

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên cấp điện; Phương án cung ứng điện khi Hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn và trong chế độ cực kỳ khẩn cấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30/11/2024;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, ngừng giảm mức cung cấp điện;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục HTĐ Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện quản lý nhu cầu điện;

Căn cứ Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/08/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện, Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng và Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3079/TTr-SCT ngày 15 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên cấp điện; Phương án cung ứng điện khi HTĐ Quốc gia thiếu nguồn và trong chế độ cực kỳ khẩn cấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2026 (Chi tiết theo Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03, Phụ lục 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty Điện lực Lào Cai - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc có trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai thực hiện cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2026 theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

- Hạn chế tối đa việc cắt điện tiết giảm khẩn cấp khi sự cố nguồn đột xuất đối với các khách hàng sử dụng điện quan trọng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đặc biệt là các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng diễn ra trong năm 2026.

- Thực hiện việc cắt điện tiết giảm khẩn cấp khi mất cân đối cung cầu hệ thống điện miền Bắc theo đúng trình tự quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo đúng quy định của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương quy định trình tự, ngừng giảm mức cung cấp điện về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm giám sát việc thực hiện cắt điện khi mất cân đối cung cầu hệ thống điện Quốc gia năm 2026 trên địa bàn tỉnh của Công ty Điện lực Lào Cai - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Công ty Điện lực Lào Cai - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Lào Cai;
- Công TT điện tử tỉnh Lào Cai;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT_(MĐ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Hạnh Phúc

**Phụ lục 01: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN QUAN TRỌNG THUỘC ĐIỆN ƯU TIÊN CẤP ĐIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng không thực hiện tiết giảm điện									
1.	Tỉnh uỷ Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	1268	TBA Tỉnh Ủy	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
2.	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA UBND tỉnh 2	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
3.	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	150; 65	TBA Ủy ban Tỉnh	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
4.	Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	500	TBA Đô thị thông minh	MC 473/87 E12-1	473E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
5.	Báo Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	131	TBA Đài truyền hình	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Đài truyền hình tỉnh

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
6.	Báo Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	30	TBA Km 5	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Báo và PT - TH tỉnh Lào Cai
7.	Viễn thông Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	320	TBA Bưu Điện 2	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
8.	Bưu điện tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	50	TBA Bưu Điện 2	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bưu điện Km5
9.	Trạm Viễn thông Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	39	TBA Ga 2	LBS 471-7/62 Chợ Yên Bái	473E12.9	E12-9	171, 172 E12-1	Trạm Viễn thông Yên Bái
10.	Công an tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	389	TBA Công An	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
			195	TBA Công An tỉnh	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
			340	TBA Bảo Lương 2	MC 474/118B Bách Lãm	473 E12-9	E12-9	175, 176 E12-9	
11.	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	310	TBA Tỉnh Đội	LBS 473-7/144 Bệnh viện Sản Nhi	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
12.	Sân bay Yên Bái	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	1000	TBA C14; Ra đa; Hàm F1; Đầu Bắc;	MC 473/164-3 Sân Bay	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
				TBA số 1, Số 2, Số 3, Số 4, Số 5, Số 6, số 7, Số 8, Số 9, Số 10, Số 11.					
13.	Nhà khách Hào Gia	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	168	TBA Nhà khách Đồng Tâm	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Nhà khách Đồng Tâm
14.	Nhà khách Hào Gia (Trung tâm Hội nghị km5)	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	1349	TBA TTHN tỉnh	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Trung tâm Hội nghị km5
15.	Nhà khách Hào Gia	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA KS Hồng Nhung	MC 474/Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Nhà khách Hào Gia cũ
16.	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai (500 giường)	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	3000	TBA Bệnh viện đa khoa tỉnh	MC 374/13 Giới Phiên	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	BV 500 giường
17.	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	133	TBA Bệnh viện Lao Phổi	MC 374/13 Giới Phiên	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bệnh viện Lao Phổi
18.	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	21	TBA Cơ khí	MC 471 T12-10	471 T12-10	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
						(thuộc ĐZ 374 E12-1 cấp cho TTG T12-10)			
19.	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	210	TBA Bệnh viện tỉnh	LBS 473-7/144 Bệnh viện Sản Nhi	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bệnh viện Sản Nhi
20.	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	310	TBA Y Học cổ truyền	MC 473/122 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	BV Y Học cổ truyền
21.	Bệnh viện tâm thần	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	57	TBA Bệnh viện Tỉnh	LBS 473-7/144 Bệnh viện Sản Nhi	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bệnh viện tâm thần
22.	Bệnh viện nội tiết Tỉnh	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	167	TBA Công Đoàn	LBS 473-7/144 Bệnh viện Sản Nhi	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bệnh viện nội tiết Tỉnh
23.	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Lào Cai	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	168; 97	TBA Cơ Khí	MC 471 T12-10	471 T12-10 (thuộc ĐZ 374 E12-1 cấp cho	E12-1	171, 172 E12-1	2 cơ sở (ghép mục 21 và 32)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
						TTG T12-10)			
24.	Trung tâm Y tế khu vực Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	150	TBA Bệnh viện Thành Phố	LBS 476-7/75 Thắng Lợi	476 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	BV TP
25.	Cơ quan thường trực Bộ tư lệnh CSCĐ tại Tây Bắc	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	250	TBA Cục An ninh Tây Bắc	MC 474/14 Trần Phú	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
26.	TTHL Dự bị động viên	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	100	TBA TTHL Dự bị động viên tỉnh	MC 474E12-1	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
27.	Sư đoàn 355	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	56	TBA Trần Phú 2	MC 474/14 Trần Phú	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
28.	Trạm Ra đa 62	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	40	TBA Trần Phú 2	MC 474/14 Trần Phú	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
29.	Sư đoàn 355	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	162	TBA Sư 355	DCL 372-7/45-16 Sư 355 (MC 372 E12-1)	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
30.	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	20	TBA Tài Chính	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
31.	Tổng Công ty viễn thông Viettel (BTS)	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	15	TBA Yên Ninh 2	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
32.	Tổng Công ty viễn thông Viettel (BTS)	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	20	TBA Ngã tư Nam Cường	LBS 473-7/144 Bệnh Viện Sản Nhi	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
33.	Trung đoàn Cảnh sát cơ động	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	400	TBA Trung đoàn CSCĐ	MC 474E12-1	474 E21-1	E12-1	171, 172 E12-1	
34.	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí 83 (nhà máy Z183)	Thôn Minh Quán 8, Xã Trấn Yên, Tỉnh Lào Cai	11.960	TBA chuyên dùng	Các TBA chuyên dùng (35/0.4kV) và trạm trung gian T12-2 (35/10kV) nguồn từ ĐZ 372 E12-1 (sau MC 372/97-2 Z183)	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
35.	Nhà máy nước Cảng Hương lý	Xã Yên Bình – Tỉnh Lào Cai	204.5	TBA chuyên dùng	MC 371Z1 Nhà Máy Nước	371 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
				(NMN km 13)					
36.	Nhà máy nước Km12	Xã Yên Bình – Tỉnh Lào Cai	84.2	TBA Km12B	MC 474/13-1 Yên Bình	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
37.	Văn phòng Tỉnh uỷ	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1250	Tỉnh uỷ	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
38.	Văn phòng HĐND tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1250	Ủy Ban Tỉnh	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
39.	Văn phòng UBND tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1250	Ủy Ban Tỉnh	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
40.	Trung tâm hội nghị tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	750	Quảng Trường tỉnh	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
41.	Công an tỉnh	Phường Cam Đường	400	Công an tỉnh	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2,

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
		– Tỉnh Lào Cai							phía bắc Lào Cai
42.	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1000	BCHQS Tỉnh	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
43.	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1000	Biên phòng tỉnh	482 E20-2	482 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	
44.	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	1000	ĐÀI TRUYỀN HÌNH TỈNH	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
45.	Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai (lối thông quan số 1)	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	1600	TTTM Quốc Tế 2*2000	471 G1; 474/02 Phố Mới	471 E20-77	110kV Lào Cai	172 E20-77	
46.	Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai (lối thông quan số 2)	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	1600	Cửa khẩu Kim Thành	472 TĐN	472 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
47.	Buru điện trung tâm tỉnh	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	320	Buru Điện 2	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
48.	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	320	Bệnh Viện đa khoa 1,2	471 E20-2	471 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
49.	Bệnh viện Sản – Nhi	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	448	Bệnh viện Sản Nhi	476/02 B9-3	471 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
50.	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	256	Bệnh viện Nội tiết	480 E20-2	480 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai
51.	Bệnh viện phục hồi chức năng	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	200	BVPH CHỨC NĂNG	480 E20-2	480 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	
52.	Bệnh viện Nội tiết	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	200	Bệnh viện Nội tiết	480 E20-2	480 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Địa điểm cơ sở 2, phía bắc Lào Cai

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
53.	Bệnh viện đa khoa thành phố	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	256	Phòng Khám Đa khoa Cốc Lều	471 T6; LBS 474-7/22 E20-2 NR Điện Biên	474 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Cơ sở phía bắc Lào Cai
54.	Bệnh viện Hưng Thịnh	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	320	BVĐK Hưng Thịnh	473 E20-2	473 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	
55.	Nhà máy nước Lào Cai	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	320	NM Nước 1 NM Nước 2	471 G1; 474/02 Phố Mới	471 E20-77	110kV Lào Cai	172 E20-77	Cơ sở phía bắc Lào Cai
56.	Nhà máy nước Cốc San	Phường Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	320	NMN Cốc San 1; 2	374 E20-2	374 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	
57.	VNPT Lào Cai	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	200	Bưu Điện 1	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Cơ sở phía bắc Lào Cai
58.	Tổng trạm Viễn thông (LCITT02) – Tòa nhà Viettel B6	Phường Cam Đường – Tỉnh Lào Cai	320	TBA VIETTEL	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	Cơ sở phía bắc Lào Cai
59.	Trung tâm mạng thông tin	Phường Cam Đường	448	Sở TTTT	476 E20-2	476 E20-2	110kV Lào Cai	172, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
	(Data Center) tỉnh Lào Cai	– Tỉnh Lào Cai							

**Phụ lục 02: DANH SÁCH KHÁCH HÀNG THUỘC ĐIỆN HẠN CHẾ NGỪNG CUNG CẤP ĐIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

2.1. Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (các Sở, Ban, Ngành tỉnh Lào Cai sau sáp nhập)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (các Sở, Ban, Ngành)									
1.	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	36	TBA K6 B	MC 473 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
2.	Ban Tuyên giáo và Dân vận	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA UBTP	MC 473 E12.9	473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
3.	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA K6 C	MC 473 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
4.	Cơ sở tiếp công dân	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA K6F	MC 474Z1 Hào Gia	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	171, 172 E12-1	
5.	Trung tâm Hành chính công:	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	80	TBA Tài Chính	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
6.	Sở Công Thương	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA Sở Giao Thông	MC 474/118B Bách Lãm	473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
7.	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	30	TBA Công Ty 4	MC 473/122 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
8.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	60	TBA Nguyễn Huệ	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
9.	Sở Khoa học và Công nghệ:	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	36	TBA Công Ty 4	MC 473/122 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
10.	Sở Nội vụ - TBLĐXH - Sở Ngoại vụ	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	80	TBA K6 B	MC 473 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
11.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA Trần Phú	MC 474/14 Trần Phú	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
12.	Sở Tài chính	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA Nguyễn Huệ + SVD1	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
13.	Thanh tra tỉnh	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	60	TBA Yên Ninh 2	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
14.	Sở Tư pháp	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	30	TBA Kho bạc cũ	MC 473/87 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
15.	Sở Xây dựng	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	60	TBA Sở Xây Dựng	MC 474Z1 Hào Gia	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	171, 172 E12-1	
16.	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA Võ Thị Sáu	MC 476 E12.1	MC 476 E12.1	476 E12-1	171, 172 E12-1	
17.	Sở Y tế	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	50	TBA Võ Thị Sáu	MC 476 E12.1	MC 476 E12.1	476 E12-1	171, 172 E12-1	
18.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Phường Lào cai, tỉnh Lào Cai	70	TBA Ban KT Cửa Khẩu	MC 471 G1	471 E20.77	E20-77	171, 172 E12-77	
19.	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	40	TBA Khe sến 3	MC 474Z1 Hào Gia	MC 474Z1 Hào Gia	474 E12-1	171, 172 E12-1	

2.2. Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (các trung tâm Y tế sau sáp nhập)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (các trung tâm Y tế)									
1.	Phòng khám đa khoa Phú Thọ	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	57	TBA May xuất khẩu	MC 473/122 E12-1	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Phòng khám đa khoa Phú Thọ
2.	Bệnh viện 103	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	57	TBA Bệnh viện 103	MC 471 T12.10	473 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Bệnh viện 103
3.	TBA Y cao Hồng Đức	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	57	TBA Y cao Hồng Đức	MC 474 Z1 Hào Gia	474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Y cao Hồng Đức
4.	Trung tâm Y tế khu vực Yên Bình	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	244	TBA Bệnh Viện	MC 474/13-1 Yên Bình	474E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	Thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình (cũ)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
5.	Trung tâm y tế khu vực Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	15	TBA Bệnh Viện 250kVA	MC 377E12.22	377 E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	Thị trấn Yên Thế Huyện Lục Yên (cũ)
6.	Trung tâm y tế khu vực Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	45	TBA Tổ 9 Yên Thế 320kVA	MC 371/98 Liễu Đô	377 E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	Thị trấn Yên Thế Huyện Lục Yên (cũ)
7.	Trung tâm Y tế khu vực Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	15	TBA Hồng Sơn	MC 373E12-2	373 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn (cũ)
8.	Trung tâm y Tế khu vực Văn Chấn (Bệnh Viện đa khoa Văn Chấn)	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	100	TBA Bệnh Viện ĐKVC	CDPĐ 01-1 Khu 9 TTNT	371 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	Thị trấn NT Trần Phú, huyện Văn Chấn (cũ)
9.	Trung tâm Y tế khu vực Nghĩa Lộ	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	25	TBA Bệnh Viện	MC 374E12-2	374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	Xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (cũ)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
10.	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	750	TBA Bệnh Viện 3	MC 374E12-2	374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	Xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (cũ)
11.	Bệnh viện chất lượng cao Nghĩa Lộ	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	750	TBA Bệnh Viện 2	MC 374E12-2	374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	Xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (cũ)
12.	Trung tâm Y tế khu vực Trạm Tấu	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	25	TBA Hát Lừu	MC 379/100 Trạm Tấu	379 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu (cũ)
13.	Trung tâm Y tế khu vực Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	35	TBA Bệnh Viện	LBS 376-7/111 Mù Cang Chải	376 E29-2	E29-2	171, 172 E29-2	Thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải (cũ)
14.	Trung tâm y tế khu vực Trấn Yên	Xã Trấn Yên tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	32	TBA Ga Cổ Phúc	MC 973 T12-3	372 E12-1	E12.1	171, 172 E12-1	Thị trấn Cổ Phúc - huyện Trấn Yên (cũ)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
15.	Trung tâm y tế khu vực Văn Yên	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	95	- TBA Trung tâm y tế	MC 373 E12-21	373 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	Thị trấn Mậu A - huyện Văn Yên (cũ)
16.	Bệnh viện đa khoa khu vực Văn Yên	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai – Tỉnh Lào Cai	70	- TBA Bệnh Viện (lộ AB riêng)	MC 373 E12-21	373 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	Sáp nhập vào TT y tế
17.	Bệnh viện đa khoa khu vực Văn Bàn + Trung Tâm Y Tế khu vực Văn bản	Xã Văn Bàn – Tỉnh Lào Cai	320	TBA Bệnh Viện 1250 kVA (chuyên dùng)	MC 371 E20-40	371 E20-40	110kV Văn Bàn	173 E20-23	
18.	Bệnh Viện đa khoa Bảo Yên	Xã Bảo Yên – Tỉnh Lào Cai	250	TBA Bệnh Viện 250 kVA (chuyên dùng)	DCL 371-7/11-05 E20-65 NR Bệnh Viện	371 E20-65	110kV Bảo Yên	177 E20-23	
19.	Bệnh Viện đa khoa Bảo Yên	Xã Bảo Yên – Tỉnh Lào Cai	1250	TBA Bệnh Viện 1: 1250 kVA (chuyên dùng)	DCL 371-7/48 E20-65 NR Bệnh Viện 1	371 E20-65	110kV Bảo Yên	177 E20-23	
20.	Bệnh Viện đa khoa Sa Pa	Phường Sa Pa – Tỉnh Lào Cai	400	TBA Bệnh Viện 400 kVA (chuyên dùng)	DCL 03-4 TC13	477 E20-54	110kV Sa Pa	173 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
21.	Bệnh Viện đa khoa Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng – Tỉnh Lào Cai	800	TBA Bệnh Viện 800 kVA (chuyên dùng)	DCL 472-7/37E20-37	472E20-37	110 Tầng lỏong	174 E20-23	
22.	TT y Tế Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng – Tỉnh Lào Cai	250	TBA TT Y Tế 250 kVA (chuyên dùng)	DCL 471-7/23E20-37	471E20-37	110 Tầng lỏong	174 E20-23	
23.	Bệnh Viện đa khoa Mường Khương	Xã Mường Khương – Tỉnh Lào Cai	1250	TBA Bệnh Viện Mường Khương: 1250 kVA (chuyên dùng)	DCL 371-7/288/01 E20-2 NR Bệnh Viện	373 E20-2	110kV Lào Cai	173, 175 E20.3	
24.	TT Y tế Bát Xát	Xã Bát Xát – Tỉnh Lào Cai	180	TBA TT Y Tế 180kVA (chuyên dùng)	DCL 381-7/01 TC1	381 E20-77	110kV Lào Cai 2	171 E20-2	
25.	Bệnh viện đa khoa Bát xát	Xã Bát Xát – Tỉnh Lào Cai	1000	TBA Bệnh viện đa khoa 1000kVA (chuyên dùng)	DCL 381-7/15 E20-77 NR Bệnh Viện	381 E20-77	110kV Lào Cai 2	171 E20-2	
26.	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Hà	Xã Bắc Hà – Tỉnh Lào Cai	1250	TBA Y TẾ - [PA18BHU30072]	DCL 01-3A Y Tế	376 E20-1	110 kV Tầng Lỏong 3	180 E20-23	
27.	Bệnh viện Đa khoa khu vực Si Ma Cai	Xã Si Ma Cai – Tỉnh Lào Cai	750	TBA Trung tâm Y Tế Si Ma Cai -	DCL 331-3 TTYT	376 E20-1	110 kV Tầng	180 E20-23	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
				PA18BHY30161-Chuyên dùng			Lòong 3		
28.	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Hà	Xã Bắc Hà – Tỉnh Lào Cai	250	TBA Y TẾ - [PA18BHU30072]	DCL 01-3A Y Tế	376 E20-1	110 kV Tầng Lòong 3	180 E20-23	
29.	Trung tâm Y tế khu vực Si Ma Cai	Xã Si Ma Cai – Tỉnh Lào Cai	250	TBA Trung tâm Y Tế Si Ma Cai - PA18BHY30161-Chuyên dùng	DCL 331-3 TTYT	376 E20-1	110 kV Tầng Lòong 3	180 E20-23	

2.3. Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (UBND, Đảng ủy, HĐND, Công an, Y tế Phường, Xã sau sáp nhập)

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Danh sách khách hàng hạn chế ngừng cung cấp điện (UBND, Đảng ủy, HĐND, Công an, Y tế Phường, Xã)									
1.	UBND phường Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	200	TBA UB Thành phố TBA Bách Lãm	MC 473 E12-9	ĐZ 473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
2.	Đảng ủy phường Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Thành phố TBA Bách Lãm	MC 473 E12-9	ĐZ 473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
3.	HĐND phường Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Thành phố TBA Bách Lãm	MC 473 E12-9	ĐZ 473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
4.	Công an phường Yên Bái	Phường Yên Bái tỉnh Lào Cai	100	TBA Yên Ninh 4	MC 476/45 Nam Cường	ĐZ 476 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
5.	UBND phường Văn Phú	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	60	TBA Trung tâm Văn Phú	MC 473 E12-9	ĐZ 473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
6.	Đảng ủy phường Văn Phú	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung tâm Văn Phú	MC 473 E12-9	ĐZ 473 E12-9	E12-9	171, 172 E12-9	
7.	HĐND phường Văn Phú	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	50	TBA Phú Thịnh	MC 371/36-8 Phú Thịnh	ĐZ 371 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
8.	Công an phường Văn Phú	Phường Văn Phú tỉnh Lào Cai	50	TBA Phú Thịnh	MC 371/36-8 Phú Thịnh	ĐZ 371 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
9.	UBND phường Nam Cường	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	75	TBA Nam Cường 3	DCL 476-7/46-1 Nam Cường 3	ĐZ 476E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
10.	Đảng ủy phường Nam Cường	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	50	TBA Nam Cường 3	DCL 476-7/46-1 Nam Cường 3	ĐZ 476E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
11.	HĐND phường Nam Cường	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	50	TBA Nam Cường 3	DCL 476-7/46-1 Nam Cường 3	ĐZ 476E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
12.	Công an phường	Phường Nam Cường tỉnh Lào Cai	50	TBA Nam Cường 3	DCL 476-7/46-1 Nam Cường 3	ĐZ 476E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
	Nam Cường								
13.	UBND phường Âu Lâu	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Giới Phiên	MC 374 E12-1	ĐZ 374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
14.	Đảng ủy phường Âu Lâu	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Giới Phiên	MC 374 E12-1	ĐZ 374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
15.	HĐND phường Âu Lâu	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Giới Phiên	MC 374 E12-1	ĐZ 374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
16.	Công an phường Âu Lâu	Phường Âu Lâu tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Giới Phiên	MC 374 E12-1	ĐZ 374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
17.	UBND phường Cầu Thia	Phường Cầu Thia tỉnh Lào Cai	70	TBA TT Hạnh Sơn	MC 375Z1 Phúc Sơn	ĐZ 375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
18.	Đảng ủy phường Cầu Thia	Phường Cầu Thia tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Phúc Sơn	MC 375Z1 Phúc Sơn	ĐZ 375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
19.	HĐND phường Cầu Thia	Phường Cầu Thia tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Hạnh Sơn	MC 375Z1 Phúc Sơn	ĐZ 375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
20.	Công an phường Cầu Thia	Phường Cầu Thia tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Thanh Lương	MC 377 E12-2	ĐZ 377 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
21.	Y tế phường Cầu Thia	Phường Cầu Thia tỉnh Lào Cai	40	TBA Bản Vệ	MC 374 E12-2	ĐZ 374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
22.	UBND phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ tỉnh Lào Cai	100	TBA Thị Ủy	MC 471 E12-2	ĐZ 471 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
23.	Đảng ủy phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ tỉnh Lào Cai	70	TBA Thị Ủy	MC 471 E12-2	ĐZ 471 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
24.	HĐND phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ tỉnh Lào Cai	50	TBA Thị Ủy	MC 471 E12-2	ĐZ 471 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
25.	Công an phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tân An	MC 471 E12-2	ĐZ 471 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
26.	Y tế phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tông Co 5	MC 472 E12-2	ĐZ 472 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
27.	UBND phường	Phường Trung Tâm tỉnh Lào Cai	100	TBA Bản Chanh	MC 374/12-1 Suối Quyền	ĐZ 374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
	Trung Tâm								
28.	Đảng ủy phường Trung Tâm	Phường Trung Tâm tỉnh Lào Cai	70	TBA Nghĩa Lộ 1	MC 373E12-2	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
29.	HĐND phường Trung Tâm	Phường Trung Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Chanh	MC 374/12-1 Suối Quyền	ĐZ 374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
30.	Công an phường Trung Tâm	Phường Trung Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA Nghĩa Lộ 5	MC 374 E12-2	ĐZ 374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
31.	Y tế phường Trung Tâm	Phường Trung Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA Nghĩa Lộ 5	MC 374 E12-2	ĐZ 374 E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
32.	UBND xã Yên Bình	Xã Yên Bình tỉnh Lào Cai	100	TBA Ủy Ban Huyện	MC 378 E12-1	ĐZ 378 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
33.	Đảng ủy xã Yên Bình	Xã Yên Bình tỉnh Lào Cai	100	TBA Ủy Ban Huyện	MC 378 E12-1	ĐZ 378 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
34.	HĐND xã Yên Bình	Xã Yên Bình tỉnh Lào Cai	100	TBA Ủy Ban Huyện	MC 378 E12-1	ĐZ 378 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
35.	Công an xã Yên Bình	Xã Yên Bình tỉnh Lào Cai	70	TBA Đại Đồng 5	MC 375 E12-1	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
36.	Y tế xã Yên Bình	Xã Yên Bình tỉnh Lào Cai	560	TBA Bệnh Viện	MC 474/13-1 TT Yên Bình	ĐZ 474 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
37.	UBND xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái tỉnh Lào Cai	60	TBA Cảm Ân 5	DPT 375-7/46 Tân Hương	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
38.	Đảng ủy xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái tỉnh Lào Cai	60	TBA Bảo Ái 1	MC 375/114 Bảo Ái	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
39.	HĐND xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái tỉnh Lào Cai	60	TBA Cảm Ân 5	DPT 375-7/46 Tân Hương	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
40.	Công an xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái tỉnh Lào Cai	70	TBA Tân Nguyên 1	LBS 375 - 7/155 Bảo Ái	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
41.	Y tế xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái tỉnh Lào Cai	50	TBA Bảo Ái 10	MC 375/114 Bảo Ái	ĐZ 375 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
42.	UBND xã Thác Bà	Xã Thác Bà tỉnh Lào Cai	50	TBA Ủy Ban Thác Bà	DCL 372-7/16 NR Thị Trấn	ĐZ 372 A40	A40 TĐ Thác Bà	A40 TĐ Thác Bà	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
43.	Đảng ủy xã Thác Bà	Xã Thác Bà tỉnh Lào Cai	50	TBA Hán Đà 2	LBS 371-7/206-17 Đại Minh	ĐZ 371 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
44.	HĐND xã Thác Bà	Xã Thác Bà tỉnh Lào Cai	50	TBA Hán Đà 2	LBS 371-7/206-17 Đại Minh	ĐZ 371 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
45.	Công an xã Thác Bà	Xã Thác Bà tỉnh Lào Cai	40	TBA Vĩnh Kiên 1	DCL 372-7/19 Vĩnh Kiên	ĐZ 372 A40	A40 TĐ Thác Bà	A40 TĐ Thác Bà	
46.	Y tế xã Thác Bà	Xã Thác Bà tỉnh Lào Cai	100	TBA Vi Ba	DCL 372-7/16 NR Thị trấn	ĐZ 372 A40	A40 TĐ Thác Bà	A40 TĐ Thác Bà	
47.	UBND xã Yên Thành	Xã Yên Thành tỉnh Lào Cai	40	TBA Xuân Lai 4	MC 373/287 Cẩm Nhân	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
48.	Đảng ủy xã Yên Thành	Xã Yên Thành tỉnh Lào Cai	40	TBA Yên Thành 1	MC 373/194 Xuân Lai	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
49.	HĐND xã Yên Thành	Xã Yên Thành tỉnh Lào Cai	40	TBA Yên Thành 1	MC 373/194 Xuân Lai	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
50.	Công an xã Yên Thành	Xã Yên Thành tỉnh Lào Cai	50	TBA Phúc An 1	MC 373/194 Xuân Lai	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
51.	Y tế xã Yên Thành	Xã Yên Thành tỉnh Lào Cai	50	TBA Yên Thành 1	MC 373/194 Xuân Lai	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
52.	UBND xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân tỉnh Lào Cai	60	TBA Cẩm Nhân 2	CDPĐ 301-1 Tích Cốc	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
53.	Đảng ủy xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân tỉnh Lào Cai	70	TBA Ngọc Chấn 1	CDPĐ 301-1 Tích Cốc	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
54.	HĐND xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân tỉnh Lào Cai	50	TBA Ngọc Chấn 1	CDPĐ 301-1 Tích Cốc	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E14.11	171, 172 E14-11	
55.	Công an xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân tỉnh Lào Cai	50	TBA Ngọc Chấn 2	LBS 373-7/82-22-62 MINH TIẾN - XUÂN LONG	ĐZ 373 E12-22 (Lục Yên)	E12-22	171, 172 E12-22	
56.	Y tế xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân tỉnh Lào Cai	50	TBA Cẩm Nhân 1	MC 373/287 Cẩm Nhân	ĐZ 373 E14.11 (Hàm Yên Tuyên Quang)	E12-22	171, 172 E12-22	
57.	UBND xã Trấn Yên	Xã Trấn Yên tỉnh Lào Cai	18	TBA UB Huyện	971 T12.3	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
58.	Đảng ủy xã Trấn Yên	Xã Trấn Yên tỉnh Lào Cai	18	TBA UB Huyện	971 T12.3	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
59.	HĐND xã Trấn Yên	Xã Trấn Yên tỉnh Lào Cai	8	TBA UB Huyện	971 T12.3	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
60.	Công an xã Trấn Yên	Xã Trấn Yên tỉnh Lào Cai	18	TBA Cổ Phúc 8	LBS 372-7/81 Cường Thịnh	372 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
61.	UBND xã Việt Hồng	Xã Việt Hồng tỉnh Lào Cai	20	TBA UB Việt Cường	374 Z5 Vần	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
62.	Đảng ủy xã Việt Hồng	Xã Việt Hồng tỉnh Lào Cai	15	TBA UB Việt Cường	374 Z5 Vần	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
63.	HĐND xã Việt Hồng	Xã Việt Hồng tỉnh Lào Cai	15	TBA UB Việt Cường	374 Z5 Vần	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
64.	Công an xã Việt Hồng	Xã Việt Hồng tỉnh Lào Cai	12	TBA Vân Hội 1	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
65.	Y tế xã Việt Hồng	Xã Việt Hồng tỉnh Lào Cai	10	TBA UB Việt Cường	374 Z5 Vần	374 E12-1	E12-1	171, 172 E12-1	
66.	UBND xã Quy Mông	Xã Quy Mông tỉnh Lào Cai	15	TBA Thắng Lợi	LBS 372-7/177-3 Gổ Quy Mông	377 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
67.	Đảng ủy xã Quy Mông	Xã Quy Mông tỉnh Lào Cai	15	TBA Thôn 2 Minh Tiến	LBS 372-7/177-3 Gỗ Quy Mông	377 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
68.	HĐND xã Quy Mông	Xã Quy Mông tỉnh Lào Cai	15	TBA Thắng Lợi	LBS 372-7/177-3 Gỗ Quy Mông	377 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
69.	Công an xã Quy Mông	Xã Quy Mông tỉnh Lào Cai	10	TBA Bắc Quy Mông	LBS 372-7/177-3 Gỗ Quy Mông	377 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
70.	Y tế xã Quy Mông	Xã Quy Mông tỉnh Lào Cai	10	TBA Thắng Lợi	LBS 372-7/177-3 Gỗ Quy Mông	377 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
71.	UBND xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh tỉnh Lào Cai	15	TBA Đoàn Kết	373/86 Hưng Khánh	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
72.	Đảng ủy xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh tỉnh Lào Cai	15	TBA Đoàn Kết	373/86 Hưng Khánh	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
73.	HĐND xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh tỉnh Lào Cai	12	TBA Đoàn Kết	373/86 Hưng Khánh	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
74.	Công an xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh tỉnh Lào Cai	10	TBA UB Hưng Thịnh	374 Z1 Mỹ	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
75.	Y tế xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh tỉnh Lào Cai	8	TBA Đoàn Kết	373/86 Hưng Khánh	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
76.	UBND xã Hưng Khánh	Xã Hưng Khánh tỉnh Lào Cai	20	TBA Hưng Khánh 7	374 Z1 Mỹ	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
77.	Đảng ủy xã Hưng Khánh	Xã Hưng Khánh tỉnh Lào Cai	18	TBA Hưng Khánh 7	374 Z1 Mỹ	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
78.	HĐND xã Hưng Khánh	Xã Hưng Khánh tỉnh Lào Cai	18	TBA Hưng Khánh 7	374 Z1 Mỹ	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
79.	Công an xã Hưng Khánh	Xã Hưng Khánh tỉnh Lào Cai	16	TBA Hồng Ca 1	373/68-1 Hồng Ca	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
80.	Y tế xã Hưng Khánh	Xã Hưng Khánh tỉnh Lào Cai	12	TBA Hưng Khánh 4	374 Z1 Mỹ	373 E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
81.	UBND xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	70	TBA Ủy ban	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
82.	Văn Phòng HĐND và	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	40	TBA Tự Dưng - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
	UBND Xã Mậu A								
83.	Văn Phòng HĐND và UBND Xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	40	TBA Khu 2 - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
84.	Văn Phòng HĐND và UBND xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	40	TBA Tự Dưng - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
85.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA Hồng Phong - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
86.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA Thôn 2 Mậu Đông	MC 373 E12-21	373E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
87.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA Bờ Hồ - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
88.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA An Thịnh 2	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
89.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA Ngòi A1	MC 377 E12-21	377E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
90.	Công an xã Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	30	TBA Yên Hưng 2	MC 377 E12-21	377E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
91.	Trạm Y Tế TT Mậu A	Xã Mậu A tỉnh Lào Cai	40	TBA Trường Cấp 3 - Thị trấn	MC 371 E12-21	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
92.	UBND xã Đông Cuông	Xã Đông Cuông tỉnh Lào Cai	70	TBA Trung Tâm - Đông Cuông	MC 375 E12-21	375E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
93.	HĐND xã Đông Cuông	Xã Đông Cuông tỉnh Lào Cai	70	TBA Trung Tâm - Đông Cuông	MC 373 E12-21	373E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
94.	Công an xã Đông Cuông	Xã Đông Cuông tỉnh Lào Cai	50	TBA Tam Quan - Đông An	MC 373 E12-21	373E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
95.	Trạm Y Tế xã Đông An	Xã Đông Cuông tỉnh Lào Cai	50	TBA Tam Quan - Đông An	MC 373 E12-21	373E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
96.	Y Tế Quang Minh	Xã Đông Cuông tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tâm - Quang Minh	MC 373 E12-21	373E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
97.	UBND xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tâm - Đại Sơn	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
98.	HĐND xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tâm - Đại Sơn	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy	371E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
99.	Công an xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 7 Tân Hợp	MC 373/90-1 Tân Hợp	373 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
100.	Công an xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 2 Nà Hầu	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy	371 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
101.	Công an xã Đại Sơn	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tâm - Đại Sơn	MC 371/67 Đại Sơn	371 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
102.	Trạm y tế xã	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tâm - Đại Sơn	MC 371/67 Đại Sơn	371 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
103.	Trạm y tế Xã Nà Hầu	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 2 Nà Hầu	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy	371 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
104.	Trạm y tế Xã Nà Hầu	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 2 Nà Hầu	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy	371 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	
105.	T Y Tế Xã Tân Hợp	Xã Tân Hợp tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 7 Tân Hợp	MC 373/90-1 Tân Hợp	373 E12-21	E12-21	171, 172 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
106.	UBND xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	70	TBA Ủy ban Dụ hạ	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
107.	Văn Phòng HĐND và UBND xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Ủy Ban Xuân Tâm	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
108.	Văn phòng HĐND và UBND xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Ủy Ban Dụ Hạ	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
109.	Văn phòng HĐND và UBND xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn 2 Dụ Hạ	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
110.	Công an xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Ủy Ban Xuân Tâm	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
111.	Công an xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Ủy Ban Xuân Tầm	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
112.	Trạm Y Tế Xã Xuân Tầm	Xã Phong Dụ Hạ tỉnh Lào Cai	50	TBA Trung Tầm - Xuân Tầm	MC 372/94 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
113.	UBND xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng tỉnh Lào Cai	70	TBA Ủy ban Dụ Thượng	CDPĐ 372-7/40 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
114.	Đảng ủy xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Dụ Thượng	CDPĐ 372-7/40 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
115.	HĐND xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Dụ Thượng	CDPĐ 372-7/40 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
116.	Công an xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Dụ Thượng	CDPĐ 372-7/40 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
117.	Y tế xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Dụ Thượng	CDPĐ 372-7/40 P Dụ Thượng	372E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
118.	UBND xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái tỉnh Lào Cai	70	TBA Xuân Ái 2	MC 372/202 Xuân Ái	377E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
119.	Đảng ủy xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái tỉnh Lào Cai	40	TBA Xuân Ái 2	MC 372/202 Xuân Ái	377E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
120.	HĐND xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái tỉnh Lào Cai	40	TBA Xuân Ái 2	MC 372/202 Xuân Ái	377E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
121.	Công an xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái tỉnh Lào Cai	40	TBA Xuân Ái 2	MC 372/202 Xuân Ái	377E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
122.	Y tế xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái tỉnh Lào Cai	40	TBA Xuân Ái 2	MC 372/202 Xuân Ái	377E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
123.	UBND xã Châu Quế	Xã Châu Quế tỉnh Lào Cai	100	TBA Làng Phát	MC 373/216 Châu Quế hạ	373E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
124.	Đảng ủy xã Châu Quế	Xã Châu Quế tỉnh Lào Cai	40	TBA Làng Phát	MC 373/216 Châu Quế hạ	373E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
125.	HĐND xã Châu Quế	Xã Châu Quế tỉnh Lào Cai	40	TBA Làng Phát	MC 373/216 Châu Quế hạ	373E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
126.	Công an xã Châu Quế	Xã Châu Quế tỉnh Lào Cai	40	TBA Làng Phát	MC 373/216 Châu Quế hạ	373E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
127.	Y tế xã Châu Quế	Xã Châu Quế tỉnh Lào Cai	40	TBA Làng Phát	MC 373/216 Châu Quế hạ	373E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
128.	UBND xã Lâm Giang	Xã Lâm Giang tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Lâm Giang	MC 371/261 Lâm Giang	373E12-21	E12-22	171, 177 E12-21	
129.	Đảng ủy xã Lâm Giang	Xã Lâm Giang tỉnh Lào Cai	40	TBA UB Lâm Giang	MC 371/261 Lâm Giang	373E12-21	E12-22	171, 177 E12-21	
130.	HĐND xã Lâm Giang	Xã Lâm Giang tỉnh Lào Cai	40	TBA UB Lâm Giang	MC 371/261 Lâm Giang	373E12-21	E12-22	171, 177 E12-21	
131.	Công an xã Lâm Giang	Xã Lâm Giang tỉnh Lào Cai	40	TBA UB Lâm Giang	MC 371/261 Lâm Giang	373E12-21	E12-22	171, 177 E12-21	
132.	Y tế xã Lâm Giang	Xã Lâm Giang tỉnh Lào Cai	40	TBA UB Lâm Giang	MC 371/261 Lâm Giang	373E12-21	E12-22	171, 177 E12-21	
133.	UBND xã Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng tỉnh Lào Cai	70	TBA Ủy ban Mỏ Vàng	MC 371/136 -1 Mỏ Vàng	371E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
134.	Đảng ủy xã Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Mỏ Vàng	MC 371/136 -1 Mỏ Vàng	371E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
135.	HĐND xã Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Mỏ Vàng	MC 371/136 -1 Mỏ Vàng	371E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
136.	Công an xã Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Mỏ Vàng	MC 371/136 -1 Mỏ Vàng	371E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
137.	Y tế xã Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng tỉnh Lào Cai	40	TBA Ủy ban Mỏ Vàng	MC 371/136 -1 Mỏ Vàng	371E12-21	E12-21	171, 177 E12-21	
138.	UBND xã Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai	50	TBA Huyện Ủy	MC 371/98 Liễu Đô	371E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
139.	Đảng ủy xã Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai	30	TBA Huyện Ủy	MC 371/98 Liễu Đô	371E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
140.	HĐND xã Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai	30	TBA Huyện Ủy	MC 371/98 Liễu Đô	371E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
141.	Công an xã Lục Yên	Xã Lục Yên tỉnh Lào Cai	50	TBA Công An huyện	MC 371/98 Liễu Đô	371E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
142.	UBND xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai	30	TBA Khánh Hoà 1	MC 371E12-4	371E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
143.	Đảng ủy xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai	20	TBA Tô Mậu 2	MC 372E12.4	372E12.4	E12-4	171, 172 E12-4	
144.	HĐND xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai	20	TBA UB An Lạc	MC 371/04 An Lạc	371E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
145.	Công an xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai	30	TBA Lâm Trường	MC 375E12.4	MC 375E12.4	E12-4	171, 172 E12-4	
146.	Y tế xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa tỉnh Lào Cai	40	TBA Khánh Hoà 4	LBS 371-7/11 Khánh Hoà 3	371E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
147.	UBND xã Lâm Thượng	Lâm Thượng	30	TBA Ủy Ban Lâm Thượng	MC 375E12-22	375E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
148.	Đảng ủy xã Lâm Thượng	Xã Lâm Thượng tỉnh Lào Cai	25	TBA UB Mai Sơn	MC 375/62-1 Mai Sơn	375E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
149.	HĐND xã Lâm Thượng	Xã Lâm Thượng tỉnh Lào Cai	20	TBA Ủy Ban Lâm Thượng	MC 375/68 Lâm Thượng 2	375E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
150.	Công an xã Lâm Thượng	Xã Lâm Thượng tỉnh Lào Cai	30	TBA UB Khánh Thiện	LBS 375-7/47 E12-22	375E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
151.	Y tế xã Lâm Thượng	Xã Lâm Thượng tỉnh Lào Cai	40	TBA UB Mai Sơn	MC 375/62-1 Mai Sơn	375E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
152.	UBND xã Mường Lai	Xã Mường Lai tỉnh Lào Cai	30	TBA Bó Luông 3	MC 373E12-22	373E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
153.	Đảng ủy xã Mường Lai	Xã Mường Lai tỉnh Lào Cai	20	TBA Ủy Ban Xã Mường Lai	MC 373/82-43 Mường Lai	373E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
154.	HĐND xã Mường Lai	Xã Mường Lai tỉnh Lào Cai	20	TBA Bó Luông 3	MC 373/82-14 Vĩnh Lạc	373E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
155.	Công an xã Mường Lai	Xã Mường Lai tỉnh Lào Cai	30	TBA Minh Tiến 3	LBS 373-7/82-22-3 Minh Tiến	373E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
156.	Y tế xã Mường Lai	Xã Mường Lai tỉnh Lào Cai	30	TBA Ủy Ban Xã Mường Lai	MC 373/82-43 Mường Lai	373E12-22	E12-22	171, 172 E12-22	
157.	UBND xã Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi tỉnh Lào Cai	30	TBA Trường Học Phúc Lợi	MC 375/76 Phúc Lợi	375E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
158.	Đảng ủy xã Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi tỉnh Lào Cai	20	TBA Trường Học Phúc Lợi	MC 375/76 Phúc Lợi	375E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
159.	HĐND xã Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi tỉnh Lào Cai	20	TBA Trường Học Phúc Lợi	MC 375/76 Phúc Lợi	375E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
160.	Công an xã Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi tỉnh Lào Cai	30	TBA Ngòi Thù	MC 375/76 Phúc Lợi	375E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
161.	Y tế xã Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi tỉnh Lào Cai	40	TBA Ngòi Thù	MC 375/76 Phúc Lợi	375E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
162.	UBND xã Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh tỉnh Lào Cai	40	TBA Tân Lĩnh 1	MC 372/53-2 Tân Lĩnh	372E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
163.	Đảng ủy xã Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh tỉnh Lào Cai	30	TBA Tân Lĩnh 1	MC 372/53-2 Tân Lĩnh	372E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
164.	HĐND xã Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh tỉnh Lào Cai	20	TBA Tân Lĩnh 1	MC 372/53-2 Tân Lĩnh	372E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
165.	Công an xã Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh tỉnh Lào Cai	30	TBA UB Phan Thanh	LBS 372-7/73 Tân Lập	372E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
166.	Y tế xã Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh tỉnh Lào Cai	40	TBA Tân Lĩnh 1	MC 372/53-2 Tân Lĩnh	372E12-4	E12-4	171, 172 E12-4	
167.	UBND xã Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh tỉnh Lào Cai	100	TBA Cát Thịnh 1	LBS 377-7/172Ba Khe	371E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
168.	Đảng ủy xã Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh tỉnh Lào Cai	70	TBA Cát Thịnh 1	LBS 377-7/172Ba Khe	371E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
169.	HĐND xã Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA Cát Thịnh 1	LBS 377-7/172Ba Khe	371E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
170.	Công an xã Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA Cát Thịnh 1	LBS 377-7/172Ba Khe	371E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
171.	Y tế xã Cát Thịnh	Xã Cát Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA Cát Thịnh 5	LBS 377-7/172Ba Khe	371E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
172.	UBND xã Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh tỉnh Lào Cai	100	TBA TT Chấn Thịnh	377-7/ 96 Chấn Thịnh	377E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
173.	Đảng ủy xã Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Chấn Thịnh	377-7/ 96 Chấn Thịnh	377E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
174.	HĐND xã Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Chấn Thịnh	377-7/ 96 Chấn Thịnh	377E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
175.	Công an xã Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA Dốc Đá	377-7/ 96 Chấn Thịnh	377E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
176.	Y tế xã Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Chấn Thịnh	377-7/ 96 Chấn Thịnh	377E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
177.	UBND xã Gia Hội	Xã Gia Hội tỉnh Lào Cai	70	TBA Nhà Kè	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
178.	Đảng ủy xã Gia Hội	Xã Gia Hội tỉnh Lào Cai	50	TBA Nhà Kè	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
179.	HĐND xã Gia Hội	Xã Gia Hội tỉnh Lào Cai	50	TBA Nhà Kè	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
180.	Công an xã Gia Hội	Xã Gia Hội tỉnh Lào Cai	50	TBA Nậm Lành	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
181.	Y tế xã Gia Hội	Xã Gia Hội tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Pằn	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
182.	UBND xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai	100	TBA Bản Viêng	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
183.	Đảng ủy xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA Nghĩa Phúc	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
184.	HĐND xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA Nghĩa Phúc	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
185.	Công an xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai	50	TT Liên Sơn	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
186.	Y tế xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn tỉnh Lào Cai	50	TT Liên Sơn	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
187.	UBND xã Nghĩa Tâm	Xã Nghĩa Tâm tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Nghĩa Tâm	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
188.	Đảng ủy xã Nghĩa Tâm	Xã Nghĩa Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Nghĩa Tâm	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
189.	HĐND xã Nghĩa Tâm	Xã Nghĩa Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Nghĩa Tâm	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
190.	Công an xã Nghĩa Tâm	Xã Nghĩa Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Bình Thuận	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
191.	Y tế xã Nghĩa Tâm	Xã Nghĩa Tâm tỉnh Lào Cai	50	TBA TT Nghĩa Tâm	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
192.	UBND xã Sơn Lương	Xã Sơn Lương tỉnh Lào Cai	70	TBA Nà Na 3	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
193.	Đảng ủy xã Sơn Lương	Xã Sơn Lương tỉnh Lào Cai	50	TBA Nà Na 3	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
194.	HĐND xã Sơn Lương	Xã Sơn Lương tỉnh Lào Cai	50	TBA Nà Na 3	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
195.	Công an xã Sơn Lương	Xã Sơn Lương tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Sùng Đô	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
196.	Y tế xã Sơn Lương	Xã Sơn Lương tỉnh Lào Cai	50	TBA Sơn Lương	MC 374Z1 Nậm Lành	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
197.	UBND xã Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Thượng Bằng La	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
198.	Đảng ủy xã Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Thượng Bằng La	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
199.	HĐND xã Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Thượng Bằng La	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
200.	Công an xã Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai	50	TBA TTNT Trần Phú	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
201.	Y tế xã Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Thượng Bằng La	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm	375E12-8	E12-8	172, 174 E12-8	
202.	UBND xã Tú Lệ	Xã Tú Lệ tỉnh Lào Cai	70	TBA Tú Lệ 2	MC 374Z2 Tú Lệ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
203.	Đảng ủy xã Tú Lệ	Xã Tú Lệ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tú Lệ 2	MC 374Z2 Tú Lệ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
204.	HĐND xã Tú Lệ	Xã Tú Lệ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tú Lệ 2	MC 374Z2 Tú Lệ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
205.	Công an xã Tú Lệ	Xã Tú Lệ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tú Lệ 2	MC 374Z2 Tú Lệ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
206.	Y tế xã Tú Lệ	Xã Tú Lệ tỉnh Lào Cai	50	TBA Tú Lệ 2	MC 374Z2 Tú Lệ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
207.	UBND xã Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai	100	TBA Sơn Thịnh	MC 373E12-2	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
208.	Đảng ủy xã Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai	50	TBA Sơn Thịnh	MC 373E12-2	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
209.	HĐND xã Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai	50	TBA Sơn Thịnh	MC 373E12-2	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
210.	Công an xã Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai	50	TBA Công An Văn Chấn	LBS 373-7/48 Sơn Thịnh	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
211.	Y tế xã Văn Chấn	Xã Văn Chấn tỉnh Lào Cai	50	TBA Hồng Sơn	MC 373E12-2	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
212.	UBND xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai	100	TBA Hát Lừu, TBA Hát Lừu 2	MC 379/100 Trạm Tấu	ĐZ 379E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
213.	Đảng ủy xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai	50	TBA Hát Lừu, TBA Hát Lừu 2	MC 379/100 Trạm Tấu	ĐZ 379E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
214.	HĐND xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai	50	TBA Hát Lừu, TBA Hát Lừu 2	MC 379/100 Trạm Tầu	ĐZ 379E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
215.	Công an xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai	50	TBA Hát Lừu, TBA Hát Lừu 2	MC 379/100 Trạm Tầu	ĐZ 379E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
216.	Y tế xã Hạnh Phúc	Xã Hạnh Phúc tỉnh Lào Cai	50	TBA Khu 1 Trạm Tầu	MC 379/100 Trạm Tầu	ĐZ 379E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
217.	UBND xã Phình Hồ	Xã Phình Hồ tỉnh Lào Cai	70	TBA Làng Nhì 2	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
218.	Đảng ủy xã Phình Hồ	Xã Phình Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA Phình Hồ	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
219.	HĐND xã Phình Hồ	Xã Phình Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA Làng Nhì 2	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
220.	Công an xã Phình Hồ	Xã Phình Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA Làng Nhì 2	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
221.	Y tế xã Phình Hồ	Xã Phình Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA Làng Nhì 2	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
222.	UBND xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Tà Xi Láng	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
223.	Đảng ủy xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Tà Xi Láng	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
224.	HĐND xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Tà Xi Láng	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
225.	Công an xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Tà Xi Láng	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
226.	Y tế xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Tà Xi Láng	MC 373/15-2Trạm Tầu	ĐZ 373E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
227.	UBND xã Trạm Tầu	Xã Trạm Tầu tỉnh Lào Cai	100	TBA Pa Te TBA Tầng Ghênh	- 375 E12-2 - 375 Z1 Phúc Sơn	375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
228.	Đảng ủy xã Trạm Tầu	Xã Trạm Tầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Pa Te TBA Tầng Ghênh	- 375 E12-2 - 375 Z1 Phúc Sơn	375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
229.	HĐND xã Trạm Tầu	Xã Trạm Tầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Pa Te TBA Tầng Ghênh	- 375 E12-2 - 375 Z1 Phúc Sơn	375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
230.	Công an xã Trạm Tầu	Xã Trạm Tầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Pa Te TBA Tầng Ghênh	- 375 E12-2 - 375 Z1 Phúc Sơn	375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
231.	Y tế xã Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu tỉnh Lào Cai	50	TBA Pa Te TBA Tầng Ghênh	- 375 E12-2 - 375 Z1 Phúc Sơn	375E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
232.	UBND xã Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Mù Cang Chải	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E12-2	171, 177 E12-2	
233.	Đảng ủy xã Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Mù Cang Chải	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E12-2	171, 177 E12-2	
234.	HĐND xã Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Mù Cang Chải	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E12-2	171, 177 E12-2	
235.	Công an xã Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai	50	TBA Bưu Điện	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E12-2	171, 177 E12-2	
236.	Y tế xã Mù Cang Chải	Xã Mù Cang Chải tỉnh Lào Cai	50	TBA Y Tế MCC	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E12-2	171, 177 E12-2	
237.	UBND xã Khao Mang	Xã Khao Mang tỉnh Lào Cai	70	TBA Khao Mang 1, TBA Khao Mang 2	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
238.	Đảng ủy xã Khao Mang	Xã Khao Mang tỉnh Lào Cai	50	TBA Khao Mang 1, TBA Khao Mang 2	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
239.	HĐND xã Khao Mang	Xã Khao Mang tỉnh Lào Cai	50	TBA Khao Mang 1,TBA Khao Mang 2	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
240.	Công an xã Khao Mang	Xã Khao Mang tỉnh Lào Cai	50	TBA Khao Mang 1,TBA Khao Mang 2	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
241.	Y tế xã Khao Mang	Xã Khao Mang tỉnh Lào Cai	50	TBA Khao Mang 1,TBA Khao Mang 2	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
242.	UBND xã Púng Luông	Xã Púng Luông tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Púng Luông	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
243.	Đảng ủy xã Púng Luông	Xã Púng Luông tỉnh Lào Cai	50	TBA Dế Xu Phình	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
244.	HĐND xã Púng Luông	Xã Púng Luông tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Púng Luông	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
245.	Công an xã Púng Luông	Xã Púng Luông tỉnh Lào Cai	50	UB Nậm Khắt	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	
246.	Y tế xã Púng Luông	Xã Púng Luông tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Púng Luông	376/03 NR Mù Cang Chải	376E29-2	E29-2	171, 177 E29-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
247.	UBND xã Nậm Có	Xã Nậm Có tỉnh Lào Cai	70	TBA Nậm Có	MC 374/ 300 Khau Phạ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
248.	Đảng ủy xã Nậm Có	Xã Nậm Có tỉnh Lào Cai	50	TBA Nậm Có	MC 374/ 300 Khau Phạ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
249.	HĐND xã Nậm Có	Xã Nậm Có tỉnh Lào Cai	50	TBA Nậm Có	MC 374/ 300 Khau Phạ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
250.	Công an xã Nậm Có	Xã Nậm Có tỉnh Lào Cai	50	TBA Nậm Có	MC 374/ 300 Khau Phạ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
251.	Y tế xã Nậm Có	Xã Nậm Có tỉnh Lào Cai	50	TBA Nậm Có	MC 374/ 300 Khau Phạ	374E12-2	E12-2	171, 177 E12-2	
252.	UBND xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Chế Tạo	MC 377/2 MCC	377E17-3	E17-3	171, 177 E17-3	
253.	Đảng ủy xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Chế Tạo	MC 377/2 MCC	377E17-3	E17-3	171, 177 E17-3	
254.	HĐND xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Chế Tạo	MC 377/2 MCC	377E17-3	E17-3	171, 177 E17-3	
255.	Công an xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Chế Tạo	MC 377/2 MCC	377E17-3	E17-3	171, 177 E17-3	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
256.	Y tế xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Chế Tạo	MC 377/2 MCC	377E17-3	E17-3	171, 177 E17-3	
257.	UBND phường Lào Cai	Phường Lào Cai tỉnh Lào Cai	200	TBA Tỉnh Ủy 1	MC 473E20-2	Lộ 473E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
258.	Đảng ủy phường Lào Cai	Phường Lào Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA Thành ủy Thành Phố	DCL 474-7/02 NR TUTP	Lộ 474E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
259.	HĐND phường Lào Cai	Phường Lào Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA Tỉnh Ủy 1	MC 473E20-2	Lộ 473E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
260.	Công an phường Lào Cai	Phường Lào Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA Công Viên	MC 473E20,4	Lộ 474E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
261.	Y tế phường Lào Cai	Phường Lào Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA Lý Đạo Thành	DCL 01-4 Quảng Trường	Lộ 473E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
262.	UBND phường Cam Đường	Phường Cam Đường tỉnh Lào Cai	150	TBA B9-3	MC 471E20-2	Lộ 471E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
263.	Đảng ủy phường	Phường Cam Đường tỉnh Lào Cai	100	TBA B9-3	MC 471E20-2	Lộ 471E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
	Cam Đường								
264.	HĐND phường Cam Đường	Phường Cam Đường tỉnh Lào Cai	70	TBA B9-3	MC 471E20-2	Lộ 471E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
265.	Công an phường Cam Đường	Phường Cam Đường tỉnh Lào Cai	100	TBA B9-13	MC 471E20-2	Lộ 471E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
266.	Y tế phường Cam Đường	Phường Cam Đường tỉnh Lào Cai	100	TBA Giao Ban	MC 471E20-2	Lộ 471E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
267.	UBND xã Cốc San	Xã Cốc San tỉnh Lào Cai	100	TBA Số 5 Cốc San	MC 374/02 Tòng Sành	Lộ 374E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
268.	Đảng ủy xã Cốc San	Xã Cốc San tỉnh Lào Cai	70	TBA Số 5 Cốc San	MC 374/02 Tòng Sành	Lộ 374E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
269.	HĐND xã Cốc San	Xã Cốc San tỉnh Lào Cai	70	TBA Số 5 Cốc San	MC 374/02 Tòng Sành	Lộ 374E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
270.	Công an xã Cốc San	Xã Cốc San tỉnh Lào Cai	70	TBA Tòng Chủ	MC 374/02 Tòng Sành	Lộ 374E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
271.	UBND xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành tỉnh Lào Cai	100	TBA Đồng Tả Phời	MC 374/02 E20,45 NR Tả Phời	Lộ 374E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
272.	Đảng ủy xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành tỉnh Lào Cai	70	TBA Đồng Tả Phời	MC 374/02 E20,45 NR Tả Phời	Lộ 374E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
273.	HĐND xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành tỉnh Lào Cai	70	TBA UB xã Hợp Thành	DCL 374-7/11 E20-45 NR Hợp Thành	Lộ 374E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
274.	Công an xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành tỉnh Lào Cai	70	TBA UB xã Hợp Thành	DCL 374-7/11 E20-45 NR Hợp Thành	Lộ 374E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
275.	Y tế xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành tỉnh Lào Cai	70	TBA UB xã Hợp Thành	DCL 374-7/11 E20-45 NR Hợp Thành	Lộ 374E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
276.	UBND phường Sa Pa	Phường Sa Pa tỉnh Lào Cai	200	TBA Bờ Hồ 1	DCL 02-4ĐB7	Lộ 477 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
277.	Đảng ủy phường Sa Pa	Phường Sa Pa tỉnh Lào Cai	150	TBA Bờ Hồ 1	DCL 02-4ĐB7	Lộ 477 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
278.	HĐND phường Sa Pa	Phường Sa Pa tỉnh Lào Cai	150	TBA Bờ Hồ 1	DCL 02-4ĐB7	Lộ 477 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
279.	Công an phường Sa Pa	Phường Sa Pa tỉnh Lào Cai	150	TBA Công An	DCL 03-4ĐB7	Lộ 477 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
280.	Y tế phường Sa Pa	Phường Sa Pa tỉnh Lào Cai	200	TBA Bệnh Viện	03-4 TC13	Lộ 477 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
281.	UBND xã Bản Hồ	Xã Bản Hồ tỉnh Lào Cai	100	TBA UB Bản Phùng	LBS 372-7/97/30 E20-54 NR Bản Phùng	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
282.	Đảng ủy xã Bản Hồ	Xã Bản Hồ tỉnh Lào Cai	70	TBA UB Bản Phùng	LBS 372-7/97/30 E20-54 NR Bản Phùng	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
283.	HĐND xã Bản Hồ	Xã Bản Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Bản Phùng	LBS 372-7/97/30 E20-54 NR Bản Phùng	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
284.	Công an xã Bản Hồ	Xã Bản Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA Sử Pán 2	LBS 372-7//59 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
285.	Y tế xã Bản Hồ	Xã Bản Hồ tỉnh Lào Cai	50	TBA UB Bản Phùng	LBS 372-7/97/30 E20-54 NR Bản Phùng	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
286.	UBND xã Tả Van	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	100	TBA Thôn Lý	LBS 372-7/06 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
287.	Đảng ủy xã Tả Van	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	70	TBA Thôn Lý	LBS 372-7/06 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
288.	HĐND xã Tả Van	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn Lý	LBS 372-7/06 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
289.	Công an xã Tả Van	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	50	TBA Thôn Lý	LBS 372-7/06 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
290.	Y tế xã Tả Van	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	50	TBA Tả Van 4	MC 372/23 E20-54	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
291.	UBND xã Tả Phìn	Xã Tả Van tỉnh Lào Cai	100	TBA Tả Phìn 2	LBS 371-7/27/17 E20-54 NR Tả Phìn	Lộ 371 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
292.	Đảng ủy xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn tỉnh Lào Cai	70	TBA Tả Phìn 2	LBS 371-7/27/17 E20-54 NR Tả Phìn	Lộ 371 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
293.	HĐND xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn tỉnh Lào Cai	50	TBA Tắc Cô	LBS 371-7/45 E20-54	Lộ 371 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
294.	Công an xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn tỉnh Lào Cai	50	TBA Tả Phìn 2	LBS 371-7/27/17 E20-54 NR Tả Phìn	Lộ 371 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
295.	Y tế xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn tỉnh Lào Cai	50	TBA Tả Phìn 4	LBS 371-7/27/17 E20-54 NR Tả Phìn	Lộ 371 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
296.	UBND xã Mường Bo	Xã Mường Bo tỉnh Lào Cai	100	TBA Thanh Phú 1	MC 372/05 E20-54 NR Thanh Phú	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
297.	Đảng ủy xã Mường Bo	Xã Mường Bo tỉnh Lào Cai	70	TBA Thanh Phú 1	MC 372/05 E20-54 NR Thanh Phú	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
298.	HĐND xã Mường Bo	Xã Mường Bo tỉnh Lào Cai	50	TBA Thanh Phú 1	MC 372/05 E20-54 NR Thanh Phú	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
299.	Công an xã Mường Bo	Xã Mường Bo tỉnh Lào Cai	50	TBA Thanh Phú 1	MC 372/05 E20-54 NR Thanh Phú	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
300.	Y tế xã Mường Bo	Xã Mường Bo tỉnh Lào Cai	50	TBA Thanh Phú 1	MC 372/05 E20-54 NR Thanh Phú	Lộ 372 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
301.	UBND xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn tỉnh Lào Cai	100	TBA TĐC Bản Khoang	LBS 373-7/03 E20-54 NR Bản Khoang 1	Lộ 373 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
302.	Đảng ủy xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn tỉnh Lào Cai	70	TBA TĐC Bản Khoang	LBS 373-7/03 E20-54 NR Bản Khoang 1	Lộ 373 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
303.	HĐND xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA TĐC Bản Khoang	LBS 373-7/03 E20-54 NR Bản Khoang 1	Lộ 373 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
304.	Công an xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA TĐC Bản Khoang	LBS 373-7/03 E20-54 NR Bản Khoang 1	Lộ 373 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	
305.	Y tế xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã Ngũ Chỉ Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA TĐC Bản Khoang	LBS 373-7/03 E20-54 NR Bản Khoang 1	Lộ 373 E20-54	E20-54	171, 173 E20-54	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
306.	UBND xã Bát Xát	Xã Bát Xát tỉnh Lào Cai	100	THỊ TRẤN	DCL 377-7/125/02 E20-77 NR THỊ TRẤN	Lộ 377 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
307.	Đảng ủy xã Bát Xát	Xã Bát Xát tỉnh Lào Cai	70	THỊ TRẤN	DCL 377-7/125/02 E20-77 NR THỊ TRẤN	Lộ 377 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
308.	HĐND xã Bát Xát	Xã Bát Xát tỉnh Lào Cai	50	THỊ TRẤN	DCL 377-7/125/02 E20-77 NR THỊ TRẤN	Lộ 377 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
309.	Công an xã Bát Xát	Xã Bát Xát tỉnh Lào Cai	50	Công An Huyện	DCL 373-7/133 E20-77 NR CÔNG AN	Lộ 373 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
310.	Y tế xã Bát Xát	Xã Bát Xát tỉnh Lào Cai	50	Trung Tâm Y Tế	DCL 371-7 TT Y TẾ	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
311.	UBND xã A Mú Sung	Xã A Mú Sung tỉnh Lào Cai	100	Y Giang	DCL 371-7 Y GIANG	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
312.	Đảng ủy xã A Mú Sung	Xã A Mú Sung tỉnh Lào Cai	70	Y Giang	DCL 371-7 Y GIANG	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
313.	HĐND xã A Mú Sung	Xã A Mú Sung tỉnh Lào Cai	50	Y Giang	DCL 371-7 Y GIANG	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
314.	Công an xã A Mú Sung	Xã A Mú Sung tỉnh Lào Cai	50	Y Giang	DCL 371-7 Y GIANG	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
315.	Y tế xã A Mú Sung	Xã A Mú Sung tỉnh Lào Cai	50	Y Giang	DCL 371-7 Y GIANG	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
316.	UBND xã Bản Xèo	Xã Bản Xèo tỉnh Lào Cai	100	Bản Xèo 1	DCL 381-7/190/22 E20-77 NR BẢN XÈO 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
317.	Đảng ủy xã Bản Xèo	Xã Bản Xèo tỉnh Lào Cai	70	Bản Xèo 1	DCL 381-7/190/22 E20-77 NR BẢN XÈO 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
318.	HĐND xã Bản Xèo	Xã Bản Xèo tỉnh Lào Cai	50	Bản Xèo 1	DCL 381-7/190/22 E20-77 NR BẢN XÈO 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
319.	Công an xã Bản Xèo	Xã Bản Xèo tỉnh Lào Cai	50	Bản Xèo 3	DCL 381-7/190/01	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
					E20-77 NR BẢN XÈO 3				
320.	Y tế xã Bản Xèo	Xã Bản Xèo tỉnh Lào Cai	50	Bản Xèo 2	DCL 381-7/190/24 E20-77 NR BẢN XÈO 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
321.	UBND xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường tỉnh Lào Cai	100	UB Trịnh Tường 2	DCL 371-7 UB TRỊNH TƯỜNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
322.	Đảng ủy xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường tỉnh Lào Cai	70	UB Trịnh Tường 2	DCL 371-7 UB TRỊNH TƯỜNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
323.	HĐND xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường tỉnh Lào Cai	50	UB Trịnh Tường 2	DCL 371-7 UB TRỊNH TƯỜNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
324.	Công an xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường tỉnh Lào Cai	50	UB Trịnh Tường 2	DCL 371-7 UB TRỊNH TƯỜNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
325.	Y tế xã Trịnh Tường	Xã Trịnh Tường tỉnh Lào Cai	50	UB Trịnh Tường 2	DCL 371-7 UB TRỊNH TƯỜNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
326.	UBND xã Dền Sáng	Xã Dền Sáng tỉnh Lào Cai	100	Dền Sáng 1	DCL 371-7 DỀN SÁNG 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
327.	Đảng ủy xã Dền Sáng	Xã Dền Sáng tỉnh Lào Cai	70	Dền Sáng 1	DCL 371-7 DỀN SÁNG 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
328.	HĐND xã Dền Sáng	Xã Dền Sáng tỉnh Lào Cai	50	Dền Sáng 1	DCL 371-7 DỀN SÁNG 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
329.	Công an xã Dền Sáng	Xã Dền Sáng tỉnh Lào Cai	50	Dền Sáng 1	DCL 371-7 DỀN SÁNG 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
330.	Y tế xã Dền Sáng	Xã Dền Sáng tỉnh Lào Cai	50	Dền Sáng 2	DCL 381-7/190/43 E20-77 NR DỀN SÁNG 2	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
331.	UBND xã Mường Hum	Xã Mường Hum tỉnh Lào Cai	100	UB Mường Hum	DCL 381-7/190/51 E20-77 NR UB MUỜNG HUM	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
332.	Đảng ủy xã Mường Hum	Xã Mường Hum tỉnh Lào Cai	70	UB Mường Hum	DCL 381-7/190/51 E20-77 NR UB MUỜNG HUM	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
333.	HĐND xã Mường Hum	Xã Mường Hum tỉnh Lào Cai	50	UB Mường Hum	DCL 381-7/190/51 E20-77 NR UB MUỜNG HUM	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
334.	Công an xã Mường Hum	Xã Mường Hum tỉnh Lào Cai	50	UB Mường Hum	DCL 381-7/190/51 E20-77 NR UB MUỜNG HUM	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
335.	Y tế xã Mường Hum	Xã Mường Hum tỉnh Lào Cai	50	Mường Hum 1	DCL 381-7/190/52 E20-77 NR MUỜNG HUM 1	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
336.	UBND xã Y Tý	Xã Y Tý tỉnh Lào Cai	100	UB Y Tý	DCL 381-7/190/97 E20-77 NR UB Y TÝ	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
337.	Đảng ủy xã Y Tý	Xã Y Tý tỉnh Lào Cai	70	UB Y Tý	DCL 381-7/190/97 E20-77 NR UB Y TÝ	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
338.	HĐND xã Y Tý	Xã Y Tý tỉnh Lào Cai	50	UB Y Tý	DCL 381-7/190/97 E20-77 NR UB Y TÝ	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
339.	Công an xã Y Tý	Xã Y Tý tỉnh Lào Cai	50	Nhiu Cồ San	DCL 381-7/190/01 E20-77 NR NHÙ CÙ SAN	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
340.	Y tế xã Y Tý	Xã Y Tý tỉnh Lào Cai	50	UB Y Tý	DCL 381-7/190/97 E20-77 NR UB Y TÝ	Lộ 381 E20-77	E20-77	171, 172 E20-77	
341.	UBND xã Mường Khương	Xã Mường Khương tỉnh Lào Cai	100	TBA Huyện Ủy (Chuyên dùng)	MC 373/276 Cửa Khẩu	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
342.	Đảng ủy xã Mường Khương	Xã Mường Khương tỉnh Lào Cai	70	TBA Huyện Ủy (Chuyên dùng)	MC 373/276 Cửa Khẩu	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
343.	HĐND xã Mường Khương	Xã Mường Khương tỉnh Lào Cai	50	TBA Huyện Ủy (Chuyên dùng)	MC 373/276 Cửa Khẩu	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
344.	Công an xã Mường Khương	Xã Mường Khương tỉnh Lào Cai	50	TBA Công an(Chuyên dùng)	LBS 373-7/276 E20-2	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
345.	Y tế xã Mường Khương	Xã Mường Khương tỉnh Lào Cai	50	TBA T8	LBS 373-7/276 E20-2	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
346.	UBND xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai	100	TBA Bản Xen 3	LBS 373-7/162/20 E20-2 NR Bản Xen 3	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
347.	Đảng ủy xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai	70	TBA Bản Lầu 1	MC 373/140 E20-2	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
348.	HĐND xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Xen 3	LBS 373-7/162/20 E20-2 NR Bản Xen 3	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
349.	Công an xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Lầu 11	MC 373/140 E20-2	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
350.	Y tế xã Bản Lầu	Xã Bản Lầu tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Lầu 10	MC 373/140 E20-2	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
351.	UBND xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn tỉnh Lào Cai	100	TBA Cao Sơn 2	LBS 373-7/288/53 E20-2 NR Lùng Khẩu NHin	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
352.	Đảng ủy xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn tỉnh Lào Cai	70	La Pán Tẩn 1	MC 371 Cao Sơn	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
353.	HĐND xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA Cao Sơn 2	LBS 373-7/288/53 E20-2 NR Lùng Khẩu NHin	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
354.	Công an xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA Cao Sơn 2	LBS 373-7/288/53 E20-2 NR Lùng Khẩu NHin	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	
355.	Y tế xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn tỉnh Lào Cai	50	TBA Cao Sơn 3	LBS 373-7/288/53 E20-2 NR Lùng Khẩu NHin	Lộ 373 E20-2	E20-2	171, 172, 173, 175 E20-2	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
356.	UBND xã Pha Long	Xã Pha Long tỉnh Lào Cai	100	TBA Pha Long 1	MC 371 Pha Long	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
357.	Đảng ủy xã Pha Long	Xã Pha Long tỉnh Lào Cai	70	TBA Tái Ngải Chồ 1	MC 371 Pha Long	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
358.	HĐND xã Pha Long	Xã Pha Long tỉnh Lào Cai	50	TBA Pha Long 1	MC 371 Pha Long	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
359.	Công an xã Pha Long	Xã Pha Long tỉnh Lào Cai	50	TBA Pha Long 1	MC 371 Pha Long	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
360.	Y tế xã Pha Long	Xã Pha Long tỉnh Lào Cai	50	TBA Pha Long 6	MC 371 Pha Long	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
361.	UBND xã Bản Liên	Xã Bản Liên tỉnh Lào Cai	100	TBA Bản Liên 2 UBND	LBS 376-7/01 E20-1 NR Bản Liên	Lộ 376 E20-1 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
362.	Đảng ủy xã Bản Liên	Xã Bản Liên tỉnh Lào Cai	70	TBA Bản Liên 2 UBND	LBS 376-7/01 E20-1 NR Bản Liên	Lộ 376 E20-1 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
363.	HĐND xã Bản Liên	Xã Bản Liên tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Liên 2 UBND	LBS 376-7/01 E20-1 NR Bản Liên	Lộ 376 E20-1 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
364.	Công an xã Bản Liên	Xã Bản Liên tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Liên 2 UBND	LBS 376-7/01 E20-1 NR Bản Liên	Lộ 376 E20-1 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
365.	Y tế xã Bản Liên	Xã Bản Liên tỉnh Lào Cai	50	TBA Bản Liên 2 UBND	LBS 376-7/01 E20-1 NR Bản Liên	Lộ 376 E20-1 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
366.	UBND xã Bảo Nhai	Xã Bảo Nhai tỉnh Lào Cai	100	UBND Bảo Nhai	MC 376/74B E20-1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
367.	Đảng ủy xã Bảo Nhai	Xã Bảo Nhai tỉnh Lào Cai	70	Cầu Bảo Nhai	LBS 376-7/102/01E20-1NR Bản Mẹt	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
368.	HĐND xã Bảo Nhai	Xã Bảo Nhai tỉnh Lào Cai	50	Cầu Bảo Nhai	LBS 376-7/102/01E20-1NR Bản Mẹt	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
369.	Công an xã Bảo Nhai	Xã Bảo Nhai tỉnh Lào Cai	50	UBND Bảo Nhai	MC 376/74B E20-1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
370.	Y tế xã Bảo Nhai	Xã Bảo Nhai tỉnh Lào Cai	50	UBND Bảo Nhai	MC 376/74B E20-1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
371.	UBND xã Bắc Hà	Xã Bắc Hà tỉnh Lào Cai	100	T1 UBND & Thanh Niên	MC 376/188M1 E20-1	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
372.	Đảng ủy xã Bắc Hà	Xã Bắc Hà tỉnh Lào Cai	70	Ngã 5	MC 376/188M1 E20-1	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
373.	HĐND xã Bắc Hà	Xã Bắc Hà tỉnh Lào Cai	50	Thanh Niên và T1 UBND	MC 376/188M1 E20-1	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
374.	Công an xã Bắc Hà	Xã Bắc Hà tỉnh Lào Cai	50	Ngã 5, Cung Thiếu Nhi,...	MC 376/188M1 E20-1	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
375.	Y tế xã Bắc Hà	Xã Bắc Hà tỉnh Lào Cai	50	Nậm Sắt 4, KM3,...	MC 376/188M1 E20-1	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
376.	UBND xã Cốc Lầu	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	100	Nậm Lúc 1	LBS 371-7/01 E20,65 MV Nậm Lúc	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
377.	Đảng ủy xã Cốc Lầu	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	70	Cốc Lầu 2	LBS 376-7/66/24E20-1 NR Cốc Lầu	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
378.	HĐND xã Cốc Lầu	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	50	Cốc Lầu 2	LBS 376-7/66/24E20-1 NR Cốc Lầu	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
379.	Công an xã Cốc Lầu	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	50	Cốc Lầu 2	LBS 376-7/66/24E20-1 NR Cốc Lầu	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
380.	Y tế xã Cốc Lầu	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	50	Nậm Lúc 1	LBS 371-7/01 E20,65 MV Nậm Lúc	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
381.	UBND xã Lùng Phình	Xã Lùng Phình tỉnh Lào Cai	100	TBA Lùng Phình	MC 371 Lùng Phình	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
382.	Đảng ủy xã Lùng Phình	Xã Lùng Phình tỉnh Lào Cai	70	Lử Thẩn 1	MC 371 Lùng Phình	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
383.	HĐND xã Lùng Phình	Xã Lùng Phình tỉnh Lào Cai	50	Lùng Phình	MC 371 Lùng Phình	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
384.	Công an xã Lùng Phình	Xã Lùng Phình tỉnh Lào Cai	50	Thôn Tà Chải, UB Tả Van Chư	MC 371 Lùng Phình	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
385.	Y tế xã Lùng Phình	Xã Lùng Phình tỉnh Lào Cai	50	Tả Van Chư, Lầu Thí Ngai	MC 371 Lùng Phình	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
386.	UBND xã Tả Củ Tỷ	Xã Tả Củ Tỷ tỉnh Lào Cai	100	TBA Sín Chảy	MC 371 Hòa Nhì Phố	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
387.	Đảng ủy xã Tả Củ Tỷ	Xã Tả Củ Tỷ tỉnh Lào Cai	70	Tả Củ Tỷ 2	MC 371 Hòa Nhì Phố	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
388.	HĐND xã Tả Củ Tỷ	Xã Tả Củ Tỷ tỉnh Lào Cai	50	Tả Củ Tỷ 2	MC 371 Hòa Nhì Phố	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
389.	Công an xã Tả Củ Tỷ	Xã Tả Củ Tỷ tỉnh Lào Cai	50	Tả Củ Tỷ 2, Sín Chảy	MC 371 Hòa Nhì Phố	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
390.	Y tế xã Tả Củ Tỷ	Xã Tả Củ Tỷ tỉnh Lào Cai	50	Tả Củ Tỷ 2, Sín Chảy	MC 371 Hòa Nhì Phố	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	Lộ 373E22-36	171, 172, 174, 176 E20-1	
391.	UBND xã Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	100	UBND	MC 471/09 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	
392.	Đảng ủy xã Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	70	UBND	MC 471/09 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
393.	HĐND xã Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	50	UBND	MC 471/09 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	
394.	Công an xã Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	70	Công An 2	MC 471/09 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	
395.	Y tế xã Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	100	TT Y tế	MC 471/09 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	
396.	Bệnh viện đa khoa Bảo Thắng	Xã Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	150	Bệnh Viên	MC 472 E20-37	Lộ 471 E20-37	E20-37	171, 172 E20-37	
397.	UBND xã Gia Phú	Xã Gia Phú tỉnh Lào Cai	100	Phú Xuân	LBS 391-7/45 E20-45 LBS 391-7/62 E20-45	Lộ 391 E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
398.	Đảng ủy xã Gia Phú	Xã Gia Phú tỉnh Lào Cai	70	Phú Xuân	LBS 391-7/45 E20-45 LBS 391-7/62 E20-45	Lộ 391 E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
399.	HĐND xã Gia Phú	Xã Gia Phú tỉnh Lào Cai	50	Phú Xuân	LBS 391-7/45 E20-45	Lộ 391 E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
					LBS 391-7/62 E20-45				
400.	Công an xã Gia Phú	Xã Gia Phú tỉnh Lào Cai	50	Phú Xuân	LBS 391-7/45 E20-45 LBS 391-7/62 E20-45	Lộ 391 E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
401.	Y tế xã Gia Phú	Xã Gia Phú tỉnh Lào Cai	50	Phú Xuân 2	LBS 391-7/45 E20-45 LBS 391-7/62 E20-45	Lộ 391 E20-45	E20-45	171, 172 E20-45	
402.	UBND xã Phong Hải	Xã Phong Hải tỉnh Lào Cai	100	Phong Hải 5	LBS 376/66/43 E20-1 NR Phong Hải	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
403.	Đảng ủy xã Phong Hải	Xã Phong Hải tỉnh Lào Cai	70	Phong Hải 5	LBS 376/66/43 E20-1 NR Phong Hải	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
404.	HĐND xã Phong Hải	Xã Phong Hải tỉnh Lào Cai	50	Phong Hải 5	LBS 376/66/43 E20-1 NR Phong Hải	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
405.	Công an xã Phong Hải	Xã Phong Hải tỉnh Lào Cai	50	Phong Hải 5	LBS 376/66/43 E20-1 NR Phong Hải	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
406.	Y tế xã Phong Hải	Xã Phong Hải tỉnh Lào Cai	50	Phong Hải 1	LBS 376/66/43 E20-1 NR Phong Hải	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
407.	UBND xã Tầng Loỏng	Xã Tầng Loỏng tỉnh Lào Cai	100	Hợp Xuân	MC 371 Thôn Mỏ	Lộ 391E20,45	E20-45	171, 172 E20-45	
408.	Đảng ủy xã Tầng Loỏng	Xã Tầng Loỏng tỉnh Lào Cai	70	Hợp Xuân	MC 371 Thôn Mỏ	Lộ 391E20,45	E20-45	171, 172 E20-45	
409.	HĐND xã Tầng Loỏng	Xã Tầng Loỏng tỉnh Lào Cai	50	Hợp Xuân	MC 371 Thôn Mỏ	Lộ 391E20,45	E20-45	171, 172 E20-45	
410.	Công an xã Tầng Loỏng	Xã Tầng Loỏng tỉnh Lào Cai	50	Hợp Xuân	MC 371 Thôn Mỏ	Lộ 391E20,45	E20-45	171, 172 E20-45	
411.	Y tế xã Tầng Loỏng	Xã Tầng Loỏng tỉnh Lào Cai	50	Tầng Loỏng 3 Phú Nhuận 2	MC 371 Thôn Mỏ MC 371/10 E20-1	Lộ 391E20,45 lộ 371 E20-1	E20-45	171, 172 E20-45	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
412.	UBND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang tỉnh Lào Cai	100	Km 39	MC 376/65 E20-1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
413.	Đảng ủy xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang tỉnh Lào Cai	70	Phong Niên 1,	LBS 376-7/66/22E20-1 NR Phong Niên 1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
414.	HĐND xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang tỉnh Lào Cai	50	Phong Niên 1,	LBS 376-7/66/22E20-1 NR Phong Niên 1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
415.	Công an xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang tỉnh Lào Cai	50	Km 39	MC 376/65 E20-1	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
416.	Y tế xã Xuân Quang	Xã Xuân Quang tỉnh Lào Cai	50	UBND2	MC 376/05 Bắc Ngâm	Lộ 376 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
417.	UBND xã Bảo Hà	Xã Bảo Hà tỉnh Lào Cai	100	Bảo Hà 6	LBS 375-7/02 E20-65 NR Đèn Bảo Hà	Lộ 375E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
418.	Đảng ủy xã Bảo Hà	Xã Bảo Hà tỉnh Lào Cai	70	Bảo Hà 6	LBS 375-7/02 E20-65	Lộ 375E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
					NR Đèn Bảo Hà				
419.	HĐND xã Bảo Hà	Xã Bảo Hà tỉnh Lào Cai	50	Bảo Hà 6	LBS 375-7/02 E20-65 NR Đèn Bảo Hà	Lộ 375E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
420.	Công an xã Bảo Hà	Xã Bảo Hà tỉnh Lào Cai	50	Bảo Hà 6	LBS 375-7/02 E20-65 NR Đèn Bảo Hà	Lộ 375E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
421.	Y tế xã Bảo Hà	Xã Bảo Hà tỉnh Lào Cai	50	Bảo Hà 1	MC 375/01 Bảo Hà	Lộ 375E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
422.	UBND xã Bảo Yên	Xã Bảo Yên tỉnh Lào Cai	100	Hợp Khối	MC371E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
423.	Đảng ủy xã Bảo Yên	Xã Bảo Yên tỉnh Lào Cai	70	Hợp Khối	MC371E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
424.	HĐND xã Bảo Yên	Xã Bảo Yên tỉnh Lào Cai	50	Hợp Khối	MC371E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
425.	Công an xã Bảo Yên	Xã Bảo Yên tỉnh Lào Cai	50	Buru Điện	473-7/40 E20-65	Lộ 473E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
426.	Y tế xã Bảo Yên	Xã Bảo Yên tỉnh Lào Cai	50	khu 4	MC 473/55	Lộ 473E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
427.	UBND xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô tỉnh Lào Cai	100	UB NGHĨA ĐÔ	MC371/66 Vĩnh Yên	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
428.	Đảng ủy xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô tỉnh Lào Cai	70	vĩnh yên 1	MC371/66 Vĩnh Yên	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
429.	HĐND xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô tỉnh Lào Cai	50	vĩnh yên 1	MC371/66 Vĩnh Yên	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
430.	Công an xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô tỉnh Lào Cai	50	UB NGHĨA ĐÔ	MC371/66 Vĩnh Yên	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
431.	Y tế xã Nghĩa Đô	Xã Nghĩa Đô tỉnh Lào Cai	50	UB NGHĨA ĐÔ	MC371/66 Vĩnh Yên	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
432.	UBND xã Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh tỉnh Lào Cai	100	Long Khánh 4	DCL 373-7/54/01E20-65 NR Long Khánh	Lộ 373E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
433.	Đảng ủy xã Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh tỉnh Lào Cai	70	Long khánh 3			E20-65	171, 172 E20-65	
434.	HĐND xã Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh tỉnh Lào Cai	50	Long Khánh 4	DCL 373-7/54/01E20-65 NR Long Khánh	Lộ 373E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
435.	Công an xã Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh tỉnh Lào Cai	50	Long khánh 3	373-7/54/03 NR Long Khánh 3	Lộ 373E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
436.	Y tế xã Phúc Khánh	Xã Phúc Khánh tỉnh Lào Cai	50	Long khánh 3	373-7/54/03 NR Long Khánh 3	Lộ 373E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
437.	UBND xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà tỉnh Lào Cai	100	UB Thượng Hà	LBS 371-7/78 E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
438.	Đảng ủy xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà tỉnh Lào Cai	70	UB Thượng Hà	LBS 371-7/78 E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
439.	HĐND xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà tỉnh Lào Cai	50	UB Thượng Hà	LBS 371-7/78 E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
440.	Công an xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà tỉnh Lào Cai	50	UB Thượng Hà	LBS 371-7/78 E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
441.	Y tế xã Thượng Hà	Xã Thượng Hà tỉnh Lào Cai	50	UB Thượng Hà	LBS 371-7/78 E20-65	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
442.	UBND xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa tỉnh Lào Cai	100	Mai Thượng	DCL 371-7/14 Mai Thượng	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
443.	Đảng ủy xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa tỉnh Lào Cai	70	Tân Dương 2	DCL 371-7/09/28E20-65 NR Tân Dương 2	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
444.	HĐND xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa tỉnh Lào Cai	50	Tân Dương 2	DCL 371-7/09/28E20-65 NR Tân Dương 2	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
445.	Công an xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa tỉnh Lào Cai	50	Mai Thượng	DCL 371-7/14 Mai Thượng	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
446.	Y tế xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa tỉnh Lào Cai	50	Mai Thượng	DCL 371-7/14 Mai Thượng	Lộ 371E20-65	E20-65	171, 172 E20-65	
447.	UBND xã Văn Bàn	Xã Văn Bàn tỉnh Lào Cai	100	UBND Huyện (Chuyên Dừng)	LBS 373-7/01 E20-40 NR Lâm Trường	371E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
448.	Đảng ủy xã Văn Bàn	Xã Văn Bàn tỉnh Lào Cai	70	UBND Huyện (Chuyên Dừng)	LBS 373-7/01 E20-40	371E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
					NR Lâm Trường				
449.	HĐND xã Văn Bàn	Xã Văn Bàn tỉnh Lào Cai	50	UBND Huyện (Chuyên Dừng)	LBS 373-7/01 E20-40 NR Lâm Trường	371E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
450.	Công an xã Văn Bàn	Xã Văn Bàn tỉnh Lào Cai	50	Nà Tiêm	MC 375/17 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
451.	Y tế xã Văn Bàn	Xã Văn Bàn tỉnh Lào Cai	50	T8	DCL 373-7/24/01 E20-40 NR T8	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
452.	UBND xã Chiềng Ken	Xã Chiềng Ken tỉnh Lào Cai	100	Bản Bẻ 2	MC 373/90 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
453.	Đảng ủy xã Chiềng Ken	Xã Chiềng Ken tỉnh Lào Cai	70	Bản Bẻ 2	MC 373/90 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
454.	HĐND xã Chiềng Ken	Xã Chiềng Ken tỉnh Lào Cai	50	Bản Bẻ 2	MC 373/90 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
455.	Công an xã Chiềng Ken	Xã Chiềng Ken tỉnh Lào Cai	50	Ken 4	MC 373/90 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
456.	Y tế xã Chiềng Ken	Xã Chiềng Ken tỉnh Lào Cai	50	UB Chiềng Ken	MC 373/90 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
457.	UBND xã Dương Quỳ	Xã Dương Quỳ tỉnh Lào Cai	100	Dương Quỳ 5	LBS 375-7/64 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
458.	Đảng ủy xã Dương Quỳ	Xã Dương Quỳ tỉnh Lào Cai	70	Thảm Dương 4	MC 375/04 Nậm Chầy	374 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
459.	HĐND xã Dương Quỳ	Xã Dương Quỳ tỉnh Lào Cai	50	Dương Quỳ 5	LBS 375-7/64 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
460.	Công an xã Dương Quỳ	Xã Dương Quỳ tỉnh Lào Cai	50	Dương Quỳ 5	LBS 375-7/64 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
461.	Y tế xã Dương Quỳ	Xã Dương Quỳ tỉnh Lào Cai	50	Dương Quỳ 1	LBS 375-7/84 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
462.	UBND xã Khánh Yên	Xã Khánh Yên tỉnh Lào Cai	100	Khánh Hạ 1	LBS 373-7/74 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
463.	Đảng ủy xã Khánh Yên	Xã Khánh Yên tỉnh Lào Cai	70	UBX Khánh Trung	LBS 373-7/55 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
464.	HĐND xã Khánh Yên	Xã Khánh Yên tỉnh Lào Cai	50	Khánh hạ 7	LBS 372-7/66 E20-40	372 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
465.	Công an xã Khánh Yên	Xã Khánh Yên tỉnh Lào Cai	50	Khánh Hạ 1	LBS 373-7/74 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
466.	Y tế xã Khánh Yên	Xã Khánh Yên tỉnh Lào Cai	50	Khánh Hạ 1	LBS 373-7/74 E20-40	373 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
467.	UBND xã Minh Lương	Xã Minh Lương tỉnh Lào Cai	100	Nậm Xây 1	LBS 375-7/06 Nậm Xây	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
468.	Đảng ủy xã Minh Lương	Xã Minh Lương tỉnh Lào Cai	70	Minh Lương 1	MC 375/149 E20-40	375 E40.40	E12-40	171, 172 E12-40	
469.	HĐND xã Minh Lương	Xã Minh Lương tỉnh Lào Cai	50	Nậm Xây 1	LBS 375-7/06 Nậm Xây	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
470.	Công an xã Minh Lương	Xã Minh Lương tỉnh Lào Cai	50	Minh Lương 1	MC 375/149 E20-40	375 E40.40	E12-40	171, 172 E12-40	
471.	Y tế xã Minh Lương	Xã Minh Lương tỉnh Lào Cai	50	Minh Lương 1	MC 375/149 E20-40	375 E40.40	E12-40	171, 172 E12-40	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
472.	UBND xã Nậm Chày	Xã Nậm Chày tỉnh Lào Cai	100	Nậm Chày 1	MC 375/04 Nậm Chày	374 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
473.	Đảng ủy xã Nậm Chày	Xã Nậm Chày tỉnh Lào Cai	70	UB Dân Thàng	LBS 375-7/85/01 E20-40 NR Dân Thàng	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
474.	HĐND xã Nậm Chày	Xã Nậm Chày tỉnh Lào Cai	50	UB Dân Thàng	LBS 375-7/85/01 E20-40 NR Dân Thàng	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
475.	Công an xã Nậm Chày	Xã Nậm Chày tỉnh Lào Cai	50	Nậm Chày 1	MC 375/04 Nậm Chày	374 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
476.	Y tế xã Nậm Chày	Xã Nậm Chày tỉnh Lào Cai	50	Nậm Chày 1	MC 375/04 Nậm Chày	374 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
477.	UBND xã Nậm Xé	Xã Nậm Xé tỉnh Lào Cai	100	Nậm Xé	MC 375/149 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
478.	Đảng ủy xã Nậm Xé	Xã Nậm Xé tỉnh Lào Cai	70	Nậm Xé	MC 375/149 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
479.	HĐND xã Nậm Xé	Xã Nậm Xé tỉnh Lào Cai	50	Nậm Xé	MC 375/149 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
480.	Công an xã Nậm Xé	Xã Nậm Xé tỉnh Lào Cai	50	Nậm Xé	MC 375/149 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
481.	Y tế xã Nậm Xé	Xã Nậm Xé tỉnh Lào Cai	50	Nậm Xé	MC 375/149 E20-40	375 E20-40	E12-40	171, 172 E12-40	
482.	UBND xã Võ Lao	Xã Võ Lao tỉnh Lào Cai	100	T5 Làng Én	LBS 371-7/89 E20-1	371 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
483.	Đảng ủy xã Võ Lao	Xã Võ Lao tỉnh Lào Cai	70	Nậm Mả 1	LBS 371-7/70/01 E20-1 NR Nậm Mả	377 E20-40	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
484.	HĐND xã Võ Lao	Xã Võ Lao tỉnh Lào Cai	50	T5 Làng Én	LBS 371-7/89 E20-1	371 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
485.	Công an xã Võ Lao	Xã Võ Lao tỉnh Lào Cai	50	T5 Làng Én	LBS 371-7/89 E20-1	371 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
486.	Y tế xã Võ Lao	Xã Võ Lao tỉnh Lào Cai	50	Tổng Tư	Phía sau điểm đo ranh giới Lào Cai - Văn Bàn	371 E20-1	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
487.	UBND xã Si Ma Cai	Xã Xã Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA UBND Huyện & TBA Hội Trường	LBS 376-7/287/02 E20-1 NR Si Ma Cai	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
488.	Đảng ủy xã Si Ma Cai	Xã Xã Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	70	TBA UBND Huyện	LBS 376-7/287/02 E20-1 NR Si Ma Cai	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
489.	HĐND xã Si Ma Cai	Xã Xã Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA Hội Trường	LBS 376-7/287/02 E20-1 NR Si Ma Cai	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
490.	Công an xã Si Ma Cai	Xã Xã Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA Điện Lực	LBS 376-7/287/02 E20-1 NR Si Ma Cai	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
491.	Y tế xã Si Ma Cai	Xã Xã Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA trung tâm y Tế Si Ma Cai	LBS 376-7/287/02 E20-1 NR Si Ma Cai	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
492.	UBND xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng Cai tỉnh Lào Cai	100	TBA Mào Sao Phìn	MC 371 Sín Chéng	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

STT	Tên khách hàng	Địa danh hành chính	Công suất sử dụng (kW)	Trạm biến áp cung cấp điện	Sau MC/Reclose (hoặc LBS, CDPĐ...) cung cấp điện	Đường dây cung cấp điện	TBA 110kV cấp điện	ĐZ 110 kV cấp điện	Ghi chú
493.	Đảng ủy xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng Cai tỉnh Lào Cai	70	TBA Bản Mế 1	MC 371 Sín Chéng	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
494.	HĐND xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA Mào Sao Phìn	MC 371 Sín Chéng	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
495.	Công an xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA Mào Sao Phìn	MC 371 Sín Chéng	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	
496.	Y tế xã Sín Chéng	Xã Sín Chéng Cai tỉnh Lào Cai	50	TBA Mào Sao Phìn	MC 371 Sín Chéng	Lộ 373 E22-36 (theo kết dây hiện tại)	E20-1	171, 172, 174, 176 E20-1	

Phụ lục 03: CÁC PHƯƠNG ÁN TIẾT GIẢM PHỤ TẢI TRƯỜNG HỢP THIẾU CÔNG SUẤT TỪ 5%-50% P_{MAX}
DỰ BÁO KHI HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIẾU NGUỒN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Do đặc trưng cơ cấu nguồn thủy điện và phụ tải công nghiệp của khu vực phía Bắc Lào Cai, phía Nam Lào Cai có nhiều đặc điểm khác nhau:

*** Khu vực phía Bắc Lào Cai:**

- Có 72 NMĐ với tổng công suất 1.169,35 MW

- Các Khách hàng sản xuất công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao (khoảng 73% công suất max khu vực Bắc Lào Cai – tương đương 424 MW). Một số khách hàng lớn như:

+ Như Mỏ đồng Sin Quyền; TTG Sin Quyền 2; TTG Nhạc Sơn; TTG Đồng Tả Phời; NM Tuyển Tăng Loỏng; NM Luyện Đồng Tăng Loỏng; NM DAP2; NM Supe Lân; NM Axit; TTG số 1 mỏ; Khai Trường 15, 110kV Luyện Đồng Lào Cai, 110kV Gang Thép Lào Cai, LAOKAY

+ Nhóm sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác: Các NM Phốt Pho gồm các lộ: 377, 378 (từ 376 E20.45), 380, 382 trạm E20.1; 371, 372, 374, 376 (đi 378E20.1), 389, 391 trạm E20.45; 371, 372, 375, 379 trạm E20.37

- Khách hàng quản lý tiêu dùng và hoạt động khác: chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 27% công suất max khu vực Bắc Lào Cai – tương đương 156 MW)

*** Khu vực phía Nam Lào Cai:**

- Có 33 NMĐ với tổng công suất 599,5 MW

- Các Khách hàng sản xuất công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng trung bình (khoảng 55% công suất max khu vực Nam Lào Cai – tương đương 195 MW). Một số khách hàng lớn như:

+ Nhà máy Xi măng Yên Bình, Nhà máy Xi măng Yên Bái

+ Nhóm khách hàng Khu công nghiệp phía Nam, KCN Minh Quân

- Khách hàng quản lý tiêu dùng và hoạt động khác: chiếm tỷ trọng trung bình (khoảng 45% công suất max khu vực Nam Lào Cai – tương đương 157 MW)

*** Nhận xét:**

- Việc điều chỉnh giảm phụ tải của nhóm khách hàng sản xuất công nghiệp và dịch vụ góp phần lớn đảm bảo đạt tiêu chí công suất phân bổ khi HTĐ thiếu nguồn và hạn chế tối đa tiết giảm công suất của Khách hàng quản lý tiêu dùng và hoạt động khác

- Do đó, trong các phương án tiết giảm công suất các mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% của P_{max} dự báo năm 2026 sẽ áp dụng trước tiên việc **điều chỉnh giảm phụ tải của nhóm khách hàng sản xuất công nghiệp**.

- Để đảm bảo đạt tiêu chí công suất phân bổ khi HTĐ thiếu nguồn và linh hoạt, hiệu quả trong vận hành sẽ thực hiện đồng bộ các khu vực Nam Lào Cai, khu vực Bắc Lào Cai như sau:

I. Tiết giảm công suất khu vực Bắc Lào Cai (khi HTĐ Quốc gia thiếu nguồn điện):

Trường hợp 1: Phương án thiếu hụt đến 5% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 28.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	533.3	28.1	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	123.7	-	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	45.1	-	Không tiết giảm
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	395.9	28.1	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	109.0	-	
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	286.9	28.1	Luân phiên dừng 1 nhà máy và giảm 1 -2 NM (tính theo ngày)

Trường hợp 2: Phương án thiếu hụt đến 10% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 56.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	505.3	56.1	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	123.7	-	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	45.1	-	Không tiết giảm
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	367.9	56.1	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	109.0	-	
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	258.9	56.1	Luân phiên dừng 2 nhà máy và giảm 1 -2 NM (tính theo ngày)

Trường hợp 3: Phương án thiếu hụt đến 15% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 84.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	477.2	84.2	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	140.8	3.2	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	41.9	3.2	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	343.0	81.0	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	103.0	6.0	Luân phiên giảm 2 NM phụ tải (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	240.0	75.0	Luân phiên dừng 3 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 4: Phương án thiếu hụt đến 20% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 112.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	449.1	112.3	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	139.7	4.3	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	40.8	4.3	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	316.0	108.0	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	101.0	8.0	Luân phiên giảm 2 nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	215.0	100.0	Luân phiên dừng 4 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 5: Phương án thiếu hụt đến 25% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 140.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	421.1	140.4	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	138.6	5.4	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	39.7	5.4	Luân phiên sa thải phụ tải(tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	289.0	135.0	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	99.0	10.0	Luân phiên giảm 3 nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	190.0	125.0	Luân phiên dừng 5 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 6: Phương án thiếu hụt đến 30% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 168.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	393.0	168.4	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	137.6	6.4	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	38.7	6.4	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	262.0	162.0	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	97.0	12.0	Luân phiên giảm 3 nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	165.0	150.0	Luân phiên dừng 6 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 7: Phương án thiếu hụt đến 35% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 196.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	364.9	196.5	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	152.0	(8.0)	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	45.1	(8.0)	Không tiết giảm
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	219.5	204.5	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	54.5	54.5	Luân phiên dừng 50% các nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	165.0	150.0	Luân phiên dừng 6 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 8: Phương án thiếu hụt đến 40% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 225.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	336.8	224.6	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	148.9	(4.9)	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	45.1	(4.9)	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	194.5	229.5	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	54.5	54.5	Luân phiên dừng 50% các nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	140.0	175.0	Luân phiên dừng 7 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 9: Phương án thiếu hụt đến 45% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 253.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	308.8	252.6	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	145.9	(1.9)	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	45.1	(1.9)	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	169.5	254.5	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	54.5	54.5	Luân phiên dừng 50% các nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	115.0	200.0	Luân phiên dừng 8 nhà máy (tính theo ngày)

Trường hợp 10: Phương án thiếu hụt đến 50% Pmax dự báo khu vực Bắc Lào Cai (tiết giảm khoảng 281.0 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiếu hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		561.4	280.7	280.7	
1	Khách hàng quan trọng	1	13.7	13.7	-	Không phải tiết giảm khi thiếu điện
2	Khách hàng sinh hoạt		123.7	139.6	4.4	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thị.		78.6	78.6	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã		45.1	40.7	4.4	Luân phiên sa thải phụ tải (tính theo ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ		424.0	147.7	276.3	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên		109.0	32.7	76.3	Luân phiên dừng 70% các nhà máy (tính theo ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác		315.0	115.0	200.0	Luân phiên dừng 8 nhà máy (tính theo ngày)

II. Tiết giảm công suất khu vực Nam Lào Cai (khi HTĐ Quốc gia thiếu nguồn điện):

Trường hợp 1: Phương án thiếu hụt đến 5% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 17.6 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chặn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng $P \leq 6$ MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chặn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị				3,86	4,06	3,94
2.	MC 378 E12.9	SCADA B12				14,00	14,00	14,00
3.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00			
Tổng công suất tiết giảm (MW)			17,0	17,0	17,0	17,9	18,1	17,9

Trường hợp 2: Phương án thiếu hụt đến 10% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 35.0 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19			
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94			
3.	MC 378 E12.9	SCADA B12				14,00	14,00	14,00
4.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00			
5.	MC 376 E12.9	SCADA B12				20,00	20,00	20,00
6.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12			2,03			
7.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85				
8.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12				
9.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		0,76				
10.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		1,07				
11.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19			
12.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12			

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
13.	MC 374 Z2 Tủ Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
14.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thào Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			0,95			
15.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01					
16.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạng Sơn	SCADA B12	1,08					
17.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50					
18.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46					
Tổng công suất tiết giảm (MW)			33,9	33,3	33,3	34,0	34,0	34,0

Trường hợp 3: Phương án thiếu hụt đến 15% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 52.8 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 373 E12.9 đến MC An Tiến	SCADA B12						
4.	MC 378 E12.9	SCADA B12				14,00	14,00	14,00
5.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00			
6.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
7.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12			2,03			
8.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85		0,81		0,82
9.	MC 375 E12.4 đến trước MC 375/76 Phúc Lợi	SCADA B12						
10.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12		1,07		1,09
11.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12						0,33
12.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12				2,56	2,69	2,61
13.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		0,76				0,74
14.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		1,07		1,02		1,04

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
15.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19			
16.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12			
17.	MC 374 Z2 Tủ Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
18.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thào Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			0,95			
19.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01				2,11	
20.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12						0,37
21.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08				1,14	
22.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46			1,46		
23.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12						0,39
24.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên						1,00	
Tổng công suất tiết giảm (MW)			53,9	53,3	53,3	52,8	53,4	53,5

Trường hợp 4: Phương án thiếu hụt đến 20% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 70.3 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 378 E12.9	SCADA B12				14,00	14,00	14,00
4.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00			
5.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
6.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12			2,03		2,09	
7.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65		1,68		1,73	
8.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85		0,81		0,82
9.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12		1,07		1,09
10.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12				0,33		0,33
11.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12				2,56	2,69	2,61

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
12.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42				2,35
13.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77		0,79		0,81	
14.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60		1,63			
15.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		0,76				0,74
16.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		1,07		1,02		1,04
17.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19			
18.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12			
19.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
20.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			0,95		0,98	
21.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01		2,05		2,11	
22.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12				0,37		0,37
23.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08				1,14	
24.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00			1,00		1,00
25.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63		2,68	2,63	2,76	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
26.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70		3,77		3,88	
27.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56				2,48
28.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50			0,50		
29.	MC 373/162-5 Xuân Tâm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91			0,91		
30.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42			0,42		
31.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46			1,46		
32.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06		1,08	1,06	1,11	1,08
33.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12						0,39
34.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên				1,00		1,00	
35.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hả không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,22		2,11		2,15
36.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12		0,86		0,82		0,84

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
37.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93				
38.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10		2,00	2,10	
39.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12			1,76		1,81	
40.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12		0,62	0,60		0,62	0,60
41.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12		4,14		3,94		4,02
42.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12						0,50
43.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58			0,58
44.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12		1,38		1,31		1,34
Tổng công suất tiết giảm (MW)			70,6	70,5	70,9	70,2	71,3	70,5

Trường hợp 5: Phương án thiếu hụt đến 25% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 87.9 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
4.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
5.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
6.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12			2,03		2,09	
7.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65		1,68		1,73	
8.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85		0,81		0,82
9.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12		1,07		1,09
10.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12				0,33		0,33
11.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
12.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42				2,35
13.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77		0,79		0,81	
14.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60		1,63			
15.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		0,76				0,74
16.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		1,07		1,02		1,04
17.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19			
18.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12			
19.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
20.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			0,95		0,98	
21.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01		2,05		2,11	
22.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12		0,39		0,37		0,37
23.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12		0,53			0,53	
24.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08				1,14	
25.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00			1,00		1,00

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
26.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63		2,68	2,63	2,76	
27.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70		3,77		3,88	
28.	MC 379/100 Trạm Tầu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56				2,48
29.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50			0,50		
30.	MC 373/162-5 Xuân Tầm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91			0,91		
31.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42			0,42		
32.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46			1,46		
33.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06		1,08	1,06	1,11	1,08
34.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39					0,39
35.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00		1,00		1,00	
36.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nà Hẩu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,22		2,11		2,15

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
37.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12		0,86		0,82		0,84
38.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88		
39.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10		2,00	2,10	
40.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12			1,76		1,81	
41.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12		0,62	0,60		0,62	0,60
42.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12		4,14		3,94		4,02
43.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12			0,50			0,50
44.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58			0,58
45.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12		1,38		1,31		1,34
Tổng công suất tiết giảm (MW)			88,5	88,1	88,1	88,1	88,8	87,5

Trường hợp 6: Phương án thiếu hụt đến 30% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 105.5 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
4.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
5.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
6.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12		2,09	2,03		2,09	
7.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65	1,73	1,68		1,73	
8.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85	0,82	0,81	0,85	0,82
9.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12	1,09	1,07	1,12	1,09
10.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		0,34	0,33	0,33	0,34	0,33
11.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
12.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42	2,35	2,31	2,42	2,35

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
13.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77	0,81	0,79	0,77	0,81	0,79
14.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60	1,68	1,63	1,60	1,68	1,63
15.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	0,72	0,76		0,72		0,74
16.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,02	1,07		1,02		1,04
17.	MC 374Z1 Nậm Lành đến trước MC 374 Z2 Tú Lệ trước LBS 374-7/115-3 Nậm Lành trước MC 374/117-1 Nậm Mười (Tiết giảm khi TĐ A12.6, A12.39, A12.38 không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,27		2,32	2,27	2,39	
18.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19	0,19		
19.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12	0,12		
20.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
21.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		0,98	0,95		0,98	
22.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01	2,11	2,05		2,11	2,05
23.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12		0,39		0,37		0,37
24.	LBS 373-7/65 Hà Thịnh đến trước MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2)	SCADA B12	1,85	1,94			1,94	
25.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12	0,50	0,53			0,53	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
26.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08				1,14	1,10
27.	MC 377 E12.8 đến trước LBS 377-7/47 Đại Lịch	SCADA B12	1,69		1,72		1,78	1,72
28.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00		1,00	1,00		1,00
29.	MC 371 E12.8 đến trước LBS 373-7/172 Ba Khe (Tiết giảm khi A12.16 không đủ nước phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			2,69	2,64		2,69
30.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63		2,68	2,63	2,76	
31.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70	3,88	3,77	3,70	3,88	3,77
32.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56				2,48
33.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50			0,50		
34.	MC 373/162-5 Xuân Tâm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91			0,91	0,96	
35.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42		0,43	0,42		
36.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46		1,49	1,46	1,53	
37.	MC 372/257 Châu Quế Thượng đến MC mạch vòng Bảo Yên - Văn Yên (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,00	1,05		1,00	1,05	1,02

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
38.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06		1,08	1,06	1,11	1,08
39.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39					0,39
40.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
41.	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12				0,32		
42.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hẩu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,11	2,22	2,15	2,11		2,15
43.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,82	0,86		0,82	0,86	0,84
44.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88		
45.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10	2,04	2,00	2,10	
46.	MC 374Z1 My (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12			1,76		1,81	1,76
47.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12		0,62	0,60		0,62	0,60
48.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12	3,94	4,14		3,94		4,02
49.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12			0,50	0,50		0,50
50.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58	0,57		0,58
51.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12	1,31	1,38		1,31		1,34
Tổng công suất tiết giảm (MW)			105,7	105,7	106,5	105,8	105,7	105,0

Trường hợp 7: Phương án thiếu hụt đến 35% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 123.1 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chặn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chặn" sử dụng P ≤ 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chặn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P ≤ 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chặn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 373 E12.9 đến MC An Tiến	SCADA B12						
4.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
5.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
6.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
7.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12		2,09	2,03		2,09	
8.	MC 374Z4 Lương Thịnh đến trước MC 374/74-14 Minh Tiến trước LBS 374-7/69 Âu Lâu (gồm nhà máy may xuất khẩu Âu Lâu)	SCADA B12	2,46		2,51		2,59	
9.	MC 374/74-14 Minh Tiến đến trước LBS 372-7/177-3 Gồ Quy Mông trước LBS LBS 374-7/74-52-15-30-29 Quy Mông	SCADA B12	2,73	2,87	2,78	2,73	2,87	2,78
10.	MC 371 E12.4 đến trước MC 371/04 An Lạc	SCADA B12	1,24	1,30			1,30	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
11.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65	1,73	1,68		1,73	
12.	MC 372E12.4 đến trước MC 372/60-1 Phan Thanh trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh	SCADA B12		0,80	0,78		0,80	0,78
13.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85	0,82	0,81	0,85	0,82
14.	MC 375 E12.4 đến trước MC 375/76 Phúc Lợi	SCADA B12						
15.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12	1,09	1,07	1,12	1,09
16.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		0,34	0,33	0,33	0,34	0,33
17.	MC 371 E12.22 đến trước MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22) trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	3,31		3,37		3,47	3,37
18.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
19.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42	2,35	2,31	2,42	2,35
20.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77	0,81	0,79	0,77	0,81	0,79
21.	MC 373 E12.22 đến trước MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373E12.22) trước MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373E12.22)	SCADA B12		4,02		3,83	4,02	
22.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60	1,68	1,63	1,60	1,68	1,63
23.	MC 375 E12.22 đến trước MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22) trước MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,29	1,36		1,29		1,32

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chặn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
24.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	0,72	0,76		0,72		0,74
25.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,02	1,07		1,02		1,04
26.	MC 377E12.22 đến trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	4,05		4,13	4,05		4,13
27.	MC 374Z1 Nậm Lành đến trước MC 374 Z2 Tú Lệ trước LBS 374-7/115-3 Nậm Lành trước MC 374/117-1 Nậm Mùì (Tiết giảm khi TĐ A12.6, A12.39, A12.38 không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,27		2,32	2,27	2,39	
28.	MC 374117-1 Nậm Mùì (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19	0,19		
29.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12	0,12		
30.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
31.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		0,98	0,95		0,98	
32.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01	2,11	2,05		2,11	2,05
33.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hà	SCADA B12		0,39		0,37	0,39	0,37
34.	LBS 373-7/65 Hà Thịnh đến trước MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2)	SCADA B12	1,85	1,94			1,94	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chặn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
35.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12	0,50	0,53			0,53	
36.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08	1,14			1,14	1,10
37.	MC 377 E12.8 đến trước LBS 377-7/47 Đại Lịch	SCADA B12	1,69		1,72		1,78	1,72
38.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00
39.	MC 371 E12.8 đến trước LBS 373-7/172 Ba Khe (Tiết giảm khi A12.16 không đủ nước phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,77	2,69	2,64		2,69
40.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63		2,68	2,63	2,76	
41.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70	3,88	3,77	3,70	3,88	3,77
42.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56		2,44		2,48
43.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TÀNG	SCADA B12	0,50		0,51	0,50		0,51
44.	MC 373/162-5 Xuân Tâm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91			0,91	0,96	
45.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42		0,43	0,42		

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
46.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46		1,49	1,46	1,53	
47.	MC 372/257 Châu Quế Thượng đến MC mạch vòng Bảo Yên - Văn Yên (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,00	1,05		1,00	1,05	1,02
48.	MC 372E12.2 đến trước MC 372/94 Phong Dụ Thượng	SCADA B12	0,74			0,74		0,75
49.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06		1,08	1,06	1,11	1,08
50.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39					0,39
51.	MC 375 E12.21 đến LBS 373-7/121-1 QUANG MINH , DCL 373-7/74-1 Mậu Đông, LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21)	SCADA B12		0,36	0,35	0,34		0,35
52.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
53.	MC 371 Đại Sơn (ĐZ 371 E12.21) đến trước MC 371/91-5-3 An Thịnh trước MC 371/136-1 Mỏ Vàng trước LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			1,23	1,20	1,26	1,23
54.	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12				0,32		
55.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,11	2,22	2,15	2,11		2,15
56.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,82	0,86		0,82	0,86	0,84
57.	MC 374Z5 Vần (ĐZ 374E12.1) đến MC 374/24-55 Việt Hồng	SCADA B12		0,82		0,78		0,79

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
58.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88		0,90
59.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10	2,04	2,00	2,10	
60.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12			1,76		1,81	1,76
61.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12		0,62	0,00		0,62	0,60
62.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12	3,94	4,14		3,94		4,02
63.	MC 372 Z2 Xuân Ái (ĐZ 372 E12.1) đến trước LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng trước MC 372/202-39-1 Yên Hợp	SCADA B12	1,74	1,83	1,78			1,78
64.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12			0,50	0,50		0,50
65.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58	0,57		0,58
66.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12	1,31	1,38		1,31		1,34
Tổng công suất tiết giảm (MW)			123,3	123,0	123,4	123,2	123,5	123,7

Trường hợp 8: Phương án thiếu hụt đến 40% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 140.7 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P ≤ 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P ≤ 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 373 E12.9 đến MC An Tiến	SCADA B12	5,00		4,50	5,00	4,50	4,50
4.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
5.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
6.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
7.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12		2,09	2,03		2,09	
8.	MC 374Z4 Lương Thịnh đến trước MC 374/74-14 Minh Tiến trước LBS 374-7/69 Âu Lâu (gồm nhà máy may xuất khẩu Âu Lâu)	SCADA B12	2,46	2,59	2,51	2,46	2,59	2,51

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
9.	MC 374/74-14 Minh Tiến đến trước LBS 372-7/177-3 Gổ Quy Mông trước LBS LBS 374-7/74-52-15-30-29 Quy Mông	SCADA B12	2,73	2,87	2,78	2,73	2,87	2,78
10.	MC 371 E12.4 đến trước MC 371/04 An Lạc	SCADA B12	1,24	1,30			1,30	
11.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65	1,73	1,68		1,73	
12.	MC 372E12.4 đến trước MC 372/60-1 Phan Thanh trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh	SCADA B12		0,80	0,78		0,80	0,78
13.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85	0,82	0,81	0,85	0,82
14.	MC 375 E12.4 đến trước MC 375/76 Phúc Lợi	SCADA B12	4,46	4,69	4,55	4,46	4,69	4,55
15.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12	1,09	1,07	1,12	1,09
16.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		0,34	0,33	0,33	0,34	0,33
17.	MC 371 E12.22 đến trước MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22) trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	3,31		3,37		3,47	3,37
18.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
19.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42	2,35	2,31	2,42	2,35

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
20.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77	0,81	0,79	0,77	0,81	0,79
21.	MC 373 E12.22 đến trước MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373E12.22) trước MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373E12.22)	SCADA B12		4,02		3,83	4,02	
22.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60	1,68	1,63	1,60	1,68	1,63
23.	MC 375 E12.22 đến trước MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22) trước MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,29	1,36		1,29		1,32
24.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	0,72	0,76		0,72		0,74
25.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,02	1,07		1,02		1,04
26.	MC 377E12.22 đến trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	4,05		4,13	4,05		4,13
27.	MC 374Z1 Nậm Lành đến trước MC 374 Z2 Tú Lệ trước LBS 374-7/115-3 Nậm Lành trước MC 374/117-1 Nậm Mười (Tiết giảm khi TĐ A12.6, A12.39, A12.38 không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,27		2,32	2,27	2,39	
28.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,19		0,19	0,19		

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00-06h00	Múi 2 06h00-14h00	Múi 3 14h00-22h00	Múi 1 22h00-06h00	Múi 2 06h00-14h00	Múi 3 14h00-22h00
29.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12	0,12		0,12	0,12		
30.	MC 374 Z2 Tủ Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,90	0,94	0,92	0,90	0,94	
31.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,93	0,98	0,95	0,93	0,98	
32.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01	2,11	2,05		2,11	2,05
33.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12		0,39		0,37	0,39	0,37
34.	LBS 373-7/65 Hà Thịnh đến trước MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2)	SCADA B12	1,85	1,94		1,85	1,94	
35.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12	0,50	0,53		0,50	0,53	
36.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08	1,14	1,10		1,14	1,10
37.	MC 377 E12.8 đến trước LBS 377-7/47 Đại Lịch	SCADA B12	1,69		1,72		1,78	1,72
38.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
39.	MC 371 E12.8 đến trước LBS 373-7/172 Ba Khe (Tiết giảm khi A12.16 không đủ nước phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,77	2,69	2,64		2,69

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
40.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63	2,76	2,68	2,63	2,76	2,68
41.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70	3,88	3,77	3,70	3,88	3,77
42.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56		2,44		2,48
43.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50	0,53	0,51	0,50	0,53	0,51
44.	MC 373/150 Đông An đến trước MC 373/216 Châu Quế Hạ trước MC 373/162-5 Xuân Tầm (Nếu TĐ A12.17 Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	1,29	1,36		1,29	1,36	
45.	MC 373/162-5 Xuân Tầm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91	0,96	0,93	0,91	0,96	0,93
46.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42		0,43	0,42		
47.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46	1,53	1,49	1,46	1,53	1,49
48.	MC 372/257 Châu Quế Thượng đến MC mạch vòng Bảo Yên - Văn Yên (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,00	1,05		1,00	1,05	1,02

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
49.	MC 372E12.2 đến trước MC 372/94 Phong Dụ Thượng	SCADA B12	0,74			0,74		0,75
50.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06	1,11	1,08	1,06	1,11	1,08
51.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39					0,39
52.	MC 375 E12.21 đến LBS 373-7/121-1 QUANG MINH , DCL 373-7/74-1 Mậu Đông, LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21)	SCADA B12		0,36	0,35	0,34		0,35
53.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
54.	MC 371 Đại Sơn (ĐZ 371 E12.21) đến trước MC 371/91-5-3 An Thịnh trước MC 371/136-1 Mỏ Vàng trước LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			1,23	1,20	1,26	1,23
55.	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,32	0,33	0,32	0,32	0,33	0,32
56.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,11	2,22	2,15	2,11		2,15
57.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,82	0,86		0,82	0,86	0,84
58.	MC 374Z5 Vần (ĐZ 374E12.1) đến MC 374/24-55 Việt Hồng	SCADA B12		0,82		0,78		0,79

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
59.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88		0,90
60.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10	2,04	2,00	2,10	
61.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12	1,72		1,76		1,81	1,76
62.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12	0,59	0,62	0,60		0,62	0,60
63.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12	3,94	4,14	4,02	3,94	4,14	4,02
64.	MC 372 Z2 Xuân Ái (ĐZ 372 E12.1) đến trước LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng trước MC 372/202-39-1 Yên Hợp	SCADA B12	1,74	1,83	1,78			1,78
65.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12	0,50		0,50	0,50		0,50
66.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58	0,57		0,58
67.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12	1,31	1,38		1,31		1,34
68.	LBS 375/155 Bảo Ái đến DPT 375-7/173-1 Tân Nguyên	SCADA B12	1,27		1,30		1,33	
Tổng công suất tiết giảm (MW)			140,6	140,8	140,7	140,6	141,3	140,7

Trường hợp 9: Phương án thiếu hụt đến 45% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 158.3 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 373 E12.9 đến MC An Tiến	SCADA B12	5,00		4,50	5,00	4,50	4,50
4.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
5.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
6.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
7.	MC 373/287 Cẩm Nhân (ĐZ 373A40) đến trước MC 373/269-2 Ngọc Chấn trước MV Yên Bái - Tuyên Quang	SCADA B12	2,04		2,08		2,14	
8.	LBS 372-7/15 Thác Bà đến LBS 372-7/122 Vũ Linh (ĐZ 372 A40)	SCADA B12		2,21		2,10		2,14

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
9.	MC 371/232 Thác Bà đến trước LBS 371-7/204 Hán Đà trước LBS 371-7/206-17 Đại Minh	SCADA B12		1,21		1,16		1,18
10.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12	1,99	2,09	2,03	1,99	2,09	
11.	MC 374Z4 Lương Thịnh đến trước MC 374/74-14 Minh Tiến trước LBS 374-7/69 Âu Lâu (gồm nhà máy may xuất khẩu Âu Lâu)	SCADA B12	2,46	2,59	2,51	2,46	2,59	2,51
12.	MC 374/74-14 Minh Tiến đến trước LBS 372-7/177-3 Gõ Quy Mông trước LBS LBS 374-7/74-52-15-30-29 Quy Mông	SCADA B12	2,73	2,87	2,78	2,73	2,87	2,78
13.	MC 375E12.1 đến trước MC 375/103-1 Mông Sơn. trước MC 375/114 Bảo Ái (ĐZ 375E12.1)	SCADA B12	1,99		2,03		2,09	
14.	MC 375/103-1 Mông Sơn (ĐZ 375E12.1)	SCADA B12	2,20		2,25		2,31	
15.	MC 375/114 Bảo Ái (ĐZ 375E12.1) đến LBS 375/155 Bảo Ái	SCADA B12	1,16		1,18		1,21	
16.	MC 371 E12.4 đến trước MC 371/04 An Lạc	SCADA B12	1,24	1,30		1,24	1,30	1,26
17.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65	1,73	1,68	1,65	1,73	1,68
18.	MC 372E12.4 đến trước MC 372/60-1 Phan Thanh trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh	SCADA B12	0,77	0,80	0,78		0,80	0,78
19.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12	0,81	0,85	0,82	0,81	0,85	0,82
20.	MC 375 E12.4 đến trước MC 375/76 Phúc Lợi	SCADA B12	4,46	4,69	4,55	4,46	4,69	4,55

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
21.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12	1,07	1,12	1,09	1,07	1,12	1,09
22.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12	0,33	0,34	0,33	0,33	0,34	0,33
23.	MC 371 E12.22 đến trước MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22) trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	3,31	3,47	3,37		3,47	3,37
24.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
25.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42	2,35	2,31	2,42	2,35
26.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77	0,81	0,79	0,77	0,81	0,79
27.	MC 373 E12.22 đến trước MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373E12.22) trước MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373E12.22)	SCADA B12		4,02	3,91	3,83	4,02	
28.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60	1,68	1,63	1,60	1,68	1,63
29.	MC 375 E12.22 đến trước MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22) trước MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,29	1,36		1,29	1,36	1,32
30.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	0,72	0,76		0,72	0,76	0,74
31.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,02	1,07		1,02	1,07	1,04
32.	MC 377E12.22 đến trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	4,05		4,13	4,05		4,13

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
33.	MC 374Z1 Nậm Lành đến trước MC 374 Z2 Tú Lệ trước LBS 374-7/115-3 Nậm Lành trước MC 374/117-1 Nậm Mươi (Tiết giảm khi TĐ A12.6, A12.39, A12.38 không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,27		2,32	2,27	2,39	
34.	MC 374117-1 Nậm Mươi (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,19	0,20	0,19	0,19	0,20	
35.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	
36.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,90	0,94	0,92	0,90	0,94	
37.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,93	0,98	0,95	0,93	0,98	0,95
38.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01	2,11	2,05		2,11	2,05
39.	MC 373/15-2 Trạm Tầu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12		0,39		0,37	0,39	0,37
40.	LBS 373-7/65 Hà Thịnh đến trước MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2)	SCADA B12	1,85	1,94	1,88	1,85	1,94	1,88
41.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12	0,50	0,53	0,51	0,50	0,53	0,51
42.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08	1,14	1,10	1,08	1,14	1,10
43.	MC 377 E12.8 đến trước LBS 377-7/47 Đại Lịch	SCADA B12	1,69	1,78	1,72		1,78	1,72

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
44.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
45.	MC 371 E12.8 đến trước LBS 373-7/172 Ba Khe (Tiết giảm khi A12.16 không đủ nước phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,64	2,77	2,69	2,64		2,69
46.	MC 375 E12.8 đến trước LBS 375-7/36 Thôn Muồng (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	1,00		1,00	1,00		1,00
47.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63	2,76	2,68	2,63	2,76	2,68
48.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70	3,88	3,77	3,70	3,88	3,77
49.	MC 379/44A Thạch Lương đến trước MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2)	SCADA B12		0,83		0,79	0,83	0,80
50.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56		2,44	2,56	2,48
51.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TĂNG	SCADA B12	0,50	0,53	0,51	0,50	0,53	0,51
52.	LBS 373-7/120 Đông Cuông đến trước MC 373/150 Đông An (ĐZ 373 E12.21)		1,50	1,50		1,50		1,50
53.	MC 373/150 Đông An đến trước MC 373/216 Châu Quế Hạ trước MC 373/162-5 Xuân Tầm (Nếu TĐ A12.17 Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	1,29	1,36		1,29	1,36	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
54.	MC 373/162-5 Xuân Tâm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91	0,96	0,93	0,91	0,96	0,93
55.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42		0,43	0,42	0,44	
56.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46	1,53	1,49	1,46	1,53	1,49
57.	MC 372/257 Châu Quế Thượng đến MC mạch vòng Bảo Yên - Văn Yên (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,00	1,05		1,00	1,05	1,02
58.	MC 372E12.2 đến trước MC 372/94 Phong Dụ Thượng	SCADA B12	0,74		0,75	0,74	0,77	0,75
59.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06	1,11	1,08	1,06	1,11	1,08
60.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39		0,39			0,39
61.	MC 375 E12.21 đến LBS 373-7/121-1 QUANG MINH , DCL 373-7/74-1 Mậu Đông, LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21)	SCADA B12		0,36	0,35	0,34		0,35
62.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
63.	MC 371 Đại Sơn (ĐZ 371 E12.21) đến trước MC 371/91-5-3 An Thịnh trước MC 371/136-1 Mỏ Vàng trước LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (Nếu TĐ A12.37 Nà Hầu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			1,23	1,20	1,26	1,23
64.	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,32	0,33	0,32	0,32	0,33	0,32

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
65.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,11	2,22	2,15	2,11		2,15
66.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,82	0,86		0,82	0,86	0,84
67.	MC 374Z5 Vần (ĐZ 374E12.1) đến MC 374/24-55 Việt Hồng	SCADA B12		0,82		0,78		0,79
68.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88	0,93	0,90
69.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10	2,04	2,00	2,10	2,04
70.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12	1,72	1,81	1,76		1,81	1,76
71.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12	0,59	0,62	0,60		0,62	0,60
72.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12	3,94	4,14	4,02	3,94	4,14	4,02
73.	MC 372 Z2 Xuân Ái (ĐZ 372 E12.1) đến trước LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng trước MC 372/202-39-1 Yên Hợp	SCADA B12	1,74	1,83	1,78			1,78
74.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12	0,50		0,50	0,50		0,50
75.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58	0,57		0,58
76.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12	1,31	1,38	1,34	1,31		1,34
77.	MC 371/46 Thịnh Hưng đến LBS 371/204 Hán Đà (ĐZ 371 E12.1) (Có phụ tải KCN Đá trắng Bảo Lai)	SCADA B12		2,56		2,44		2,49

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
78.	MC 371/36-8 Văn Lãng (ĐZ 371 E12.1)	SCADA B12		1,57		1,50		
79.	LBS 375/155 Bảo Ái đến DPT 375-7/173-1 Tân Nguyên	SCADA B12	1,27		1,30	1,27	1,33	
Tổng công suất tiết giảm (MW)			158,1	158,0	158,0	158,3	158,1	158,1

Trường hợp 10: Phương án thiếu hụt đến 50% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 175.9 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
1.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
2.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
3.	MC 373 E12.9 đến MC An Tiến	SCADA B12	5,00	4,50	4,50	5,00	4,50	4,50
4.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
5.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
6.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
7.	MC 373/287 Cẩm Nhân (ĐZ 373A40) đến trước MC 373/269-2 Ngọc Chấn trước MV Yên Bái - Tuyên Quang	SCADA B12	2,04	2,14	2,08	2,04	2,14	2,08
8.	LBS 372-7/15 Thác Bà đến LBS 372-7/122 Vũ Linh (ĐZ 372 A40)	SCADA B12	2,10	2,21	2,14	2,10	2,21	2,14

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
9.	MC 371/232 Thác Bà đến trước LBS 371-7/204 Hán Đà trước LBS 371-7/206-17 Đại Minh	SCADA B12	1,16	1,21	1,18	1,16	1,21	1,18
10.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12	1,99	2,09	2,03	1,99	2,09	2,03
11.	MC 374Z4 Lương Thịnh đến trước MC 374/74-14 Minh Tiến trước LBS 374-7/69 Âu Lâu (gồm nhà máy may xuất khẩu Âu Lâu)	SCADA B12	2,46	2,59	2,51	2,46	2,59	2,51
12.	MC 374/74-14 Minh Tiến đến trước LBS 372-7/177-3 Gõ Quy Mông trước LBS LBS 374-7/74-52-15-30-29 Quy Mông	SCADA B12	2,73	2,87	2,78	2,73	2,87	2,78
13.	MC 375E12.1 đến trước MC 375/103-1 Mông Sơn. trước MC 375/114 Bảo Ái (ĐZ 375E12.1)	SCADA B12	1,99	2,09	2,03	1,99	2,09	2,03
14.	MC 375/103-1 Mông Sơn (ĐZ 375E12.1)	SCADA B12	2,20	2,31	2,25	2,20	2,31	2,25
15.	MC 375/114 Bảo Ái (ĐZ 375E12.1) đến LBS 375/155 Bảo Ái	SCADA B12	1,16	1,21	1,18	1,16	1,21	1,18
16.	MC 371 E12.4 đến trước MC 371/04 An Lạc	SCADA B12	1,24	1,30	1,26	1,24	1,30	1,26
17.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65	1,73	1,68	1,65	1,73	1,68
18.	MC 372E12.4 đến trước MC 372/60-1 Phan Thanh trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh	SCADA B12	0,77	0,80	0,78	0,77	0,80	0,78
19.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12	0,81	0,85	0,82	0,81	0,85	0,82
20.	MC 375 E12.4 đến trước MC 375/76 Phúc Lợi	SCADA B12	4,46	4,69	4,55	4,46	4,69	4,55

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
21.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12	1,07	1,12	1,09	1,07	1,12	1,09
22.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12	0,33	0,34	0,33	0,33	0,34	0,33
23.	MC 371 E12.22 đến trước MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22) trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	3,31	3,47	3,37	3,31	3,47	3,37
24.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
25.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42	2,35	2,31	2,42	2,35
26.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77	0,81	0,79	0,77	0,81	0,79
27.	MC 373 E12.22 đến trước MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373E12.22) trước MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373E12.22)	SCADA B12	3,83	4,02	3,91	3,83	4,02	3,91
28.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60	1,68	1,63	1,60	1,68	1,63
29.	MC 375 E12.22 đến trước MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22) trước MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,29	1,36	1,32	1,29	1,36	1,32
30.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	0,72	0,76	0,74	0,72	0,76	0,74
31.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12	1,02	1,07	1,04	1,02	1,07	1,04
32.	MC 377E12.22 đến trước LBS 377-7/69 Tân Lĩnh trước DCLLL 371-7/85-23 Bờ Hồ (cắt) trước MC 371/98 Liễu đô	SCADA B12	4,05	4,26	4,13	4,05	4,26	4,13

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
33.	MC 374Z1 Nậm Lành đến trước MC 374 Z2 Tú Lệ trước LBS 374-7/115-3 Nậm Lành trước MC 374/117-1 Nậm Mùoi (Tiết giảm khi TĐ A12.6, A12.39, A12.38 không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,27	2,39	2,32	2,27	2,39	2,32
34.	MC 374117-1 Nậm Mùoi (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,19	0,20	0,19	0,19	0,20	0,19
35.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
36.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	0,90	0,94	0,92	0,90	0,94	0,92
37.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,93	0,98	0,95	0,93	0,98	0,95
38.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01	2,11	2,05	2,01	2,11	2,05
39.	MC 373/15-2 Trạm Tầu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hả	SCADA B12	0,37	0,39	0,37	0,37	0,39	0,37
40.	LBS 373-7/65 Hà Thịnh đến trước MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2)	SCADA B12	1,85	1,94	1,88	1,85	1,94	1,88
41.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12	0,50	0,53	0,51	0,50	0,53	0,51
42.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08	1,14	1,10	1,08	1,14	1,10
43.	MC 377 E12.8 đến trước LBS 377-7/47 Đại Lịch	SCADA B12	1,69	1,78	1,72	1,69	1,78	1,72

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
44.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
45.	MC 371 E12.8 đến trước LBS 373-7/172 Ba Khe (Tiết giảm khi A12.16 không đủ nước phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,64	2,77	2,69	2,64	2,77	2,69
46.	MC 375 E12.8 đến trước LBS 375-7/36 Thôn Muồng (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
47.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63	2,76	2,68	2,63	2,76	2,68
48.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70	3,88	3,77	3,70	3,88	3,77
49.	MC 379/44A Thạch Lương đến trước MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2)	SCADA B12	0,79	0,83	0,80	0,79	0,83	0,80
50.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,44	2,56	2,48	2,44	2,56	2,48
51.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TẮNG	SCADA B12	0,50	0,53	0,51	0,50	0,53	0,51
52.	LBS 373-7/120 Đông Cuông đến trước MC 373/150 Đông An (ĐZ 373 E12.21)		1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
53.	MC 373/150 Đông An đến trước MC 373/216 Châu Quế Hạ trước MC 373/162-5 Xuân Tầm (Nếu TĐ A12.17 Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	1,29	1,36	1,32	1,29	1,36	1,32

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
54.	MC 373/162-5 Xuân Tâm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91	0,96	0,93	0,91	0,96	0,93
55.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42	0,44	0,43	0,42	0,44	0,43
56.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46	1,53	1,49	1,46	1,53	1,49
57.	MC 372/257 Châu Quế Thượng đến MC mạch vòng Bảo Yên - Văn Yên (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,00	1,05	1,02	1,00	1,05	1,02
58.	MC 372E12.2 đến trước MC 372/94 Phong Dụ Thượng	SCADA B12	0,74	0,77	0,75	0,74	0,77	0,75
59.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06	1,11	1,08	1,06	1,11	1,08
60.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39	0,41	0,39	0,39	0,41	0,39
61.	MC 375 E12.21 đến LBS 373-7/121-1 QUANG MINH , DCL 373-7/74-1 Mậu Đông, LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21)	SCADA B12	0,34	0,36	0,35	0,34	0,36	0,35
62.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
63.	MC 371 Đại Sơn (ĐZ 371 E12.21) đến trước MC 371/91-5-3 An Thịnh trước MC 371/136-1 Mỏ Vàng trước LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (Nếu TĐ A12.37 Nà Hẩu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	1,20	1,26	1,23	1,20	1,26	1,23
64.	LBS 371-7/124-1 Khe Phầy (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,32	0,33	0,32	0,32	0,33	0,32

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
65.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	2,11	2,22	2,15	2,11	2,22	2,15
66.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12	0,82	0,86	0,84	0,82	0,86	0,84
67.	MC 374Z5 Vân (ĐZ 374E12.1) đến MC 374/24-55 Việt Hồng	SCADA B12	0,78	0,82	0,79	0,78	0,82	0,79
68.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12	0,88	0,93	0,90	0,88	0,93	0,90
69.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC	2,00	2,10	2,04	2,00	2,10	2,04
70.	MC 374Z1 My (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12	1,72	1,81	1,76	1,72	1,81	1,76
71.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12	0,59	0,62	0,60	0,59	0,62	0,60
72.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12	3,94	4,14	4,02	3,94	4,14	4,02
73.	MC 372 Z2 Xuân Ái (ĐZ 372 E12.1) đến trước LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng trước MC 372/202-39-1 Yên Hợp	SCADA B12	1,74	1,83	1,78	1,74	1,83	1,78
74.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
75.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57	0,60	0,58	0,57	0,60	0,58
76.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12	1,31	1,38	1,34	1,31	1,38	1,34
77.	MC 371/46 Thịnh Hưng đến LBS 371/204 Hán Đà (ĐZ 371 E12.1) (Có phụ tải KCN Đá trắng Bảo Lai)	SCADA B12	2,44	2,56	2,49	2,44	2,56	2,49

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
78.	MC 371/36-8 Văn Lãng (ĐZ 371 E12.1)	SCADA B12	1,50	1,57	1,53	1,50	1,57	1,53
79.	LBS 375/155 Bảo Ái đến DPT 375-7/173-1 Tân Nguyên	SCADA B12	1,27	1,33	1,30	1,27	1,33	1,30
Tổng công suất tiết giảm (MW)			177,9	183,2	179,7	177,9	183,2	179,7

**Phụ lục 04: CÁC PHƯƠNG ÁN TIẾT GIẢM PHỤ TẢI KHI HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA
VẬN HÀNH TRONG CHẾ ĐỘ CỰC KỲ KHẨN CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. Tiết giảm công suất khu vực Bắc Lào Cai (khi HTĐ Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp):

Phương án thực hiện trong trường hợp HTĐQG vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp (được quy định tại Thông tư 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025), khi có lệnh sa thải phụ tải từ Đơn vị Điều độ HTĐQG/miền Bắc (NSMO/NSO – gọi tắt là A0/A1) với các mức công suất được quy định tại văn bản 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/06/2023 và 2496/EVNNPC-KT ngày 02/06/2023

Ghi chú:

*(*) Nhóm sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên: Mỏ đồng Sin Quyền; TTG Sin Quyền 2; TTG Nhạc Sơn; TTG Đồng Tả Phời; NM Tuyển Tăng Loỏng; NM Luyện Đồng Tăng Loỏng; NM DAP2; NM Supe Lân; NM Axit; TTG số 1 mỏ; Khai Trường 15, 110kV Luyện Đồng Lào Cai, 110kV Gang Thép Lào Cai, LAOKAY*

*(**) Nhóm sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác: Các NM Phốt Pho gồm các lộ: 377, 378 (từ 376 E20.45), 380, 382 trạm E20.1; 371, 372, 374, 376 (đi 378E20.1), 389, 391 trạm E20.45; 371, 372, 375, 379 trạm E20.37*

Khi ngừng giảm công suất: nếu vào trường hợp ưu tiên thì thực hiện sa thải loại theo thứ tự nhóm phụ tải từ cuối lên tính theo thứ tự ưu tiên (Nhóm sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác, Nhóm sản xuất công nghiệp và dịch vụ ưu tiên, nhóm khách hàng sinh hoạt ngoại thị và các xã, nhóm khách hàng sinh hoạt nội thị (Không sa thải phụ tải quan trọng nhóm 1 được UBND tỉnh phê duyệt) và thực hiện luân phiên các xã; riêng đối với các phụ tải SX thực hiện sa thải luân phiên các Nhà máy

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
1.	100	56	52	1.6	1.5	1.1	Giảm (**) tổng = 1.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						1.2	Giảm (*) tổng = 1.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						1.3	371 Tung Chung Phố	
						1.4	LBS 381-7/190/67 E20.77 NR Dền Sáng	
						1.5	372/81 E20.54	
						1.6	371 Bản Phố	
						1.7	373/28 E20.40	
						1.8	LBS 373-7/37 E20.65	
						1.9	LBS 374/7/11 E20.45 NR Hợp Thành	
						1.10	376/126A Phong Hải	
2.	200	112	105	3.2	3.1	2.1	Giảm (**) tổng = 3.1 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						2.2	Giảm (*) tổng = 3.1 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						2.3	371 (E20.1)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						2.4	371/38 E20.65	
						2.5	372 Bắc Ngầm	
						2.6	376/234 E20.1	
						2.7	LBS 381-7/190/02 E20.77 NR Bản Xèo	
						2.8	372/81 E20.54	
						2.9	373/198 E20.2	
						2.10	374/116 E20.45	
3.	300	168	157	4.8	4.6	3.1	Giảm (**) tổng = 4.6 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						3.2	Giảm (*) tổng = 4.6 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						3.3	LBS 375-7/109 E20.65	
						3.4	371 (E20.40)	
						3.5	376/188 M1 (E20.1)	
						3.6	373/140 E20.2	
						3.7	374/11 E20.45	
						3.8	372 Bắc Ngầm	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
4.	400	224	209	6.4	6.2	4.1	Giảm (**) tổng = 6.2 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						4.2	Giảm (*) tổng = 6.2 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						4.3	375 (E20.65)	
						4.4	371 (E20.40)	
						4.5	373 (E20.54)	
						4.6	371 Xuân Giao+371 Trì Quang	
						4.7	381 E20.77	
						4.8	373 (E20.2)	
5.	500	281	261	8	7.7	5.1	Giảm (**) tổng = 7.7 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						5.2	Giảm (*) tổng = 7.7 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						5.3	371 Bảo Yên (E20.65)	
						5.4	371 Hòa Nhì Phố	
						5.5	371 (E20.40)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						5.6	373 (E20.65)	
						5.7	373 (E20.54)	
						5.8	372 Bắc Ngàn (376 E20.1)	
						5.9	376/74B E20.1	
						5.10	374 (E20.2)	
6.	600	322	301	9.2	8.9	6.1	Giảm (**) tổng =8.9 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						6.2	Giảm (*) tổng =8.9 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						6.3	373 (E20.2)	
						6.4	377 (E20.77)	
						6.5	374 (E20.2)	
						6.6	480+482 (E20.2)	
						6.7	376/27 E20.1	
						6.8	371 (E20.65)	
						6.9	375 (E20.40)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
7.	700	364	342	10.4	10.1	7.1	Giảm (**) tổng =10.4 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						7.2	Giảm (*) tổng =10.4 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						7.3	376/27 E20.1	
						7.4	373 (E20.2)+374/11 E20.65	
						7.5	374 (E20.2)	
						7.6	371 (E20.65)	
						7.7	371+375 (E20.40)	
						7.8	371+ 373 (E20.54)	
8.	800	406	382	11.5	11.3	8.1	Giảm (**) tổng =11.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						8.2	Giảm (*) tổng =11.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						8.3	374 (E20.2)+374/11 E20.45	
						8.4	373 (E20.2)+371 (E20.40)	
						8.5	376 E20.1	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						8.6	371+373 (E20.65)	
						8.7	474 (E20.2)+371 (E20.1)	
						8.8	371+373 (E20.54)	
9.	900	447	422	12.7	12.5	9.1	Giảm (*)+(**) tổng =12.7 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						9.2	371+373+375 E20.65	
						9.3	371+372+373+374+375+377 E20.40	
10.	1000	489	462	13.9	13.7	10.1	Giảm (*)+(**) tổng =14 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						10.2	373+377 E20.77	
						10.3	373+374 E20.2	
11.	1100	531	502	15.1	14.9	11.1	Giảm (*)+(**) tổng =15.1 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						11.2	373+377+381 E20.77	
						11.3	371+376 E20.1	
12.	1200	573	542	16.3	16	12.1	Giảm (*)+(**) tổng =16.3MW (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						12.2	371+373+375 E20.65 và 371+373 E20.54	
						12.3	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 373 E20.77	
13.	1300	614	582	17.5	17.2	13.1	Giảm (*)+(**) tổng =17.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						13.2	373+377+381 E20.77	
						13.3	376 E20.1 và 374 E20.2	
14.	1400	656	622	18.7	18.4	14.1	Giảm (*)+(**) tổng =18.7 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						14.2	373+377+381 E20.77	
						14.3	376 E20.1 và 373+374 E20.2	
15.	1500	698	662	19.9	19.6	15.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						15.2	373+377+381 E20.77	
						15.3	376 E20.1 và 373+374 E20.2	
16.	1600	739	702	21	20.8	16.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						16.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+372+373 E20.54	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						16.3	376 E20.1 và 373+374 E20.2	
17.	1700	781	742	22.2	22	17.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						17.2	371+373+375 E20.65 và 371+376 E20.1	
						17.3	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 373+374 E20.2	
18.	1800	823	783	23.4	23.2	18.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						18.2	371+373+375 E20.65 và 371+376 E20.1	
						18.3	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 373+374 E20.2	
19.	1900	865	823	24.6	24.4	19.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						19.2	373+377+381+383 E20.77 và và 371+372+373 E20.54	
						19.3	371+376 E20.1 và 373+374 E20.2	
20.	2000	906	863	25.8	25.6	20.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						20.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 376 E20.1	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						20.3	373+377 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2	
21.	2100	948	903	27	26.7	21.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =27 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						21.2	371+376 E20.1 và 371+373+375 E20.65	
						21.3	373+377+381 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2	
22.	2200	990	943	28.2	27.9	22.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =29 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						22.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1	
						22.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2	
23.	2300	1032	983	29.3	29.1	23.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =30 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						23.2	376 E20.1 và 371+373+375 E20.65 và 371+372+373 E20.40	
						23.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2	
24.	2400	1073	1023	30.5	30.3	24.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =31 MW (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						24.2	376 E20.1 và 371+373+375 E20.65 và 371+372+373 E20.40	
						24.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2 và 371 E20.1	
25.	2500	1115	1063	31.7	31.5	25.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =32 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						25.2	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2	
						25.3	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+373+375 E20.65	
26.	2600	1157	1103	32.9	32.7	26.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =33 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						26.2	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2 và 471 E20.2	
						26.3	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+373+375 E20.65	
27.	2700	1198	1143	34.1	33.8	27.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =34.1 MW (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						27.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+373+375 E20.65	
						27.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2 và 371+372+373 E20.54	
28.	2800	1240	1183	35.3	35	28.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =35.3 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						28.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+372+373 E20.54	
						28.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375 E20.2 và 371+373+375 E20.65	
29.	2900	1282	1223	36.5	36.2	29.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =36.5 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						29.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+372+373+ 471 E20.54	
						29.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375+ 471 E20.2 và 371+373+375 E20.65	
30.	3000	1324	1264	37.7	37.4	30.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =38 MW (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						30.2	371+372+373+374+375+377 E20.40 và 371+376 E20.1 và 371+372+373+ 472 E20.54	
						30.3	373+377+381+383 E20.77 và 372+373+374+375+ 472 E20.2 và 371+373+375 E20.65	
31.	3100	1365	1304	38.8	38.6	31.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =39 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						31.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2	
32.	3200	1407	1344	40	39.8	32.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =40 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						32.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2	
33.	3300	1449	1384	41.2	41	33.1	Dừng sản xuất 1 NM (**) + Giảm (*) hoặc (**) tổng =41.2 MW (thực hiện luân phiên các NM)	
						33.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.77, E20.2, E20.54 và 376 E20.1	
34.	3400	1490	1424	42.4	42.2	34.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
						34.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.77, E20.65, E20.54 và lộ 371+376 E20.1	
35.	3500	1532	1464	43.6	43.3	35.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						35.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.77, E20.2, E20.54 và 371+376 E20.1	
36.	3600	1574	1504	44.8	44.5	36.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						36.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77	
37.	3700	1616	1544	46	45.7	37.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						37.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77	
38.	3800	1657	1584	47.1	46.9	38.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
						38.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77 và lộ 376 E20.1	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
39.	3900	1699	1624	48.3	48.1	39.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
						39.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77 và lộ 371+376 E20.1	
40.	4000	1741	1664	49.5	49.3	40.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
						40.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77 và lộ 371+376 E20.1, 374 E20.45	
41.	4100	1783	1705	50.7	50.5	41.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
						41.2	Toàn bộ các lộ 35 KV trạm E20.40, E20.65, E20.54, E20.2, E20.77 và lộ 371+376 E20.1, 374 E20.45	
42.	4200	1824	1745	51.9	51.7	42.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
43.	4300	1866	1785	53.1	52.9	43.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
44.	4400	1908	1825	54.3	54	44.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
45.	4500	1949	1865	55.4	55.2	45.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
46.	4600	1991	1905	56.6	56.4	46.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
47.	4700	2033	1945	57.8	57.6	47.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
48.	4800	2075	1985	59	58.8	48.1	Dừng sản xuất 2 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
49.	4900	2116	2025	60.2	60	49.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
50.	5000	2158	2065	61.4	61.1	50.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
51.	5100	2200	2105	62.6	62.3	51.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
52.	5200	2241	2146	63.7	63.5	52.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
53.	5300	2283	2186	64.9	64.7	53.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
54.	5400	2325	2226	66.1	65.9	54.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
55.	5500	2367	2266	67.3	67.1	55.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
56.	5600	2408	2306	68.5	68.3	56.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
57.	5700	2450	2346	69.7	69.5	57.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
58.	5800	2492	2386	70.9	70.7	58.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
59.	5900	2534	2426	72.1	71.8	59.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
60.	6000	2575	2466	73.2	73	60.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) (thực hiện luân phiên các NM)	
61.	6100	2617	2506	74.4	74.2	61.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
62.	6200	2659	2546	75.6	75.4	62.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
63.	6300	2700	2587	76.8	76.6	63.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
64.	6400	2742	2627	78	77.8	64.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
65.	6500	2784	2667	79.2	79	65.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
66.	6600	2826	2707	80.4	80.2	66.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
67.	6700	2867	2747	81.5	81.3	67.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
68.	6800	2909	2787	82.7	82.5	68.1	Dừng sản xuất 3 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
69.	6900	2951	2827	83.9	83.7	69.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	
70.	7000	2993	2867	85.1	84.9	70.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	
71.	7100	3034	2907	86.3	86.1	71.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
72.	7200	3076	2947	87.5	87.3	72.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	
73.	7300	3118	2987	88.7	88.4	73.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	
74.	7400	3159	3027	89.8	89.6	74.1	Dừng sản xuất 4 NM (**), (thực hiện luân phiên các NM)	
75.	7500	3201	3068	91	90.8	75.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
76.	7600	3243	3108	92.2	92	76.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
77.	7700	3285	3148	93.4	93.2	77.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
78.	7800	3326	3188	94.6	94.4	78.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
79.	7900	3368	3228	95.8	95.6	79.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
80.	8000	3410	3268	97	96.8	80.1	Dừng sản xuất 4 NM (**)+ Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
81.	8100	3451	3308	98.1	98	81.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
82.	8200	3493	3348	99.3	99.1	82.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
83.	8300	3535	3388	100.5	100.3	83.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX 2,3 NM khác (thực hiện luân phiên các NM)	
84.	8400	3577	3428	101.7	101.5	84.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
85.	8500	3618	3468	102.9	102.7	85.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
86.	8600	3660	3509	104.1	103.9	86.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
87.	8700	3702	3549	105.3	105.1	87.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
88.	8800	3774	3589	106.5	106.3	88.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
89.	8900	3785	3629	107.6	107.5	89.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
90.	9000	3827	3669	108.8	108.6	90.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
91.	9100	3869	3709	110	109.8	91.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
92.	9200	3910	3749	111.2	111	92.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
93.	9300	3952	3789	112.4	112.2	93.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
94.	9400	3994	3829	113.6	113.4	94.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
95.	9500	4036	3869	114.8	114.6	95.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
96.	9600	4077	3909	115.9	115.7	96.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
97.	9700	4119	3950	117.1	117	97.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
98.	9800	4161	3990	118.3	118.1	98.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
99.	9900	4202	4030	119.5	119.3	99.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
100.	10000	4244	4070	120.7	120.5	100.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm SX các NM (*) (thực hiện luân phiên các NM)	
101.	10100	4286	4110	121.9	121.7	101.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
102.	10200	4328	4150	123.1	122.9	102.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
103.	10300	4369	4190	124.3	124.1	103.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
104.	10400	4411	4230	125.4	125.3	104.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
105.	10500	4453	4270	126.6	126.4	105.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
106.	10600	4495	4310	127.8	127.6	106.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
107.	10700	4536	4350	129	128.8	107.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
108.	10800	4578	4391	130.2	130	108.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
109.	10900	4620	4431	131.4	131.2	109.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
110.	11000	4661	4471	132.6	132.4	110.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
111.	11100	4703	4511	133.8	133.6	111.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
112.	11200	4745	4551	134.9	134.8	112.1	Dừng sản xuất 4 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
113.	11300	4787	4591	136.1	135.9	113.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
114.	11400	4828	4631	137.3	137.1	114.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
115.	11500	4870	4671	138.5	138.3	115.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
116.	11600	4912	4711	139.7	139.5	116.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
117.	11700	4953	4751	140.9	140.7	117.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
118.	11800	4995	4791	142.1	141.9	118.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
119.	11900	5037	4831	143.3	143	119.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
120.	12000	5079	4872	144.4	144.3	120.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
121.	12100	5120	4912	145.6	145.4	121.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
122.	12200	5162	4952	146.8	146.6	122.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
123.	12300	5204	4992	148	147.8	123.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
124.	12400	5246	5032	149.2	149	124.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
125.	12500	5287	5072	150.4	150.2	125.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
126.	12600	5329	5112	151.6	151.4	126.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
127.	12700	5371	5152	152.8	152.6	127.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
128.	12800	5412	5192	153.9	153.7	128.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
129.	12900	5454	5232	155.1	154.9	129.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
130.	13000	5496	5272	156.3	156.1	130.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
131.	13100	5538	5313	157.5	157.3	131.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
132.	13200	5579	5353	158.7	158.5	132.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
133.	13300	5621	5393	159.9	159.7	133.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
134.	13400	5663	5433	161.1	160.9	134.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
135.	13500	5705	5473	162.2	162.1	135.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
136.	13600	5746	5513	163.4	163.2	136.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
137.	13700	5788	5553	164.6	164.4	137.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
138.	13800	5830	5593	165.8	165.6	138.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
139.	13900	5871	5633	167	166.8	139.1	Dừng sản xuất 5 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
140.	14000	5913	5673	168.2	168	140.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
141.	14100	5955	5713	169.4	169.2	141.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
142.	14200	5997	5754	170.6	170.4	142.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
143.	14300	6038	5794	171.7	171.6	143.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

STT (P/A)	Mức giảm Hệ thống (MW) 07h00 đến 07h00 hôm sau	Mức giảm Miền Bắc (MW)		Mức giảm khu vực Bắc Lào Cai (MW)		Kết dây ngừng giảm công suất nguồn Việt Nam gồm toàn bộ lưới điện phía Nam Lào Cai		Ghi chú
		07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	07h00 đến 17h00	17h00 đến 07h00 hôm sau	Các phương án sa thải phụ tải (lưu ý thực hiện luân phiên các nhà máy đối với nhóm 3, thực hiện luân phiên các huyện, thị đối với nhóm 2)		
144.	14400	6080	5834	172.9	172.7	144.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
145.	14500	6122	5874	174.1	173.9	145.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
146.	14600	6163	5914	175.3	175.1	146.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
147.	14700	6205	5954	176.5	176.3	147.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
148.	14800	6247	5994	177.7	177.5	148.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
149.	14900	6289	6034	178.9	178.7	149.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	
150.	15000	6330	6074	180	179.9	150.1	Dừng sản xuất 6 NM (**) + Giảm, Dừng SX các NM (*) đủ công suất (thực hiện luân phiên)	

II. Tiết giảm công suất khu vực Nam Lào Cai (khi HTĐ Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp):

- Phương án cung ứng điện năm 2026 trong trường hợp HTĐ Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp đối với khu vực Nam Lào Cai tại **mức tiết giảm điện lớn nhất 82,1 (MW) (PA số 5 đại diện)** và làm cơ sở đại diện để áp dụng cho các mức tiết giảm điện của 150 mức phân bố tại bảng 01, 02. Được áp dụng trong trường hợp thực hiện tiết giảm phụ tải trong chế độ cực kỳ khẩn cấp diễn ra trong nhiều ngày hoặc kéo dài nhiều giờ trong 01 ngày.

- Khi mức tiết giảm điện phân bố ở các mức thấp hơn 82,1 MW thì **thực hiện đủ lượng công suất cần tiết giảm và trên nguyên tắc đảm bảo luân phiên, công bằng, không tiết giảm điện kéo dài đối với một khu vực hoặc một phụ tải điện**

Trường hợp 5: Phương án thiếu hụt đến 25% Pmax dự báo khu vực Nam Lào Cai (tiết giảm khoảng 87.9 MW)

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chắn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
46.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bình ĐZ 471+472E12.1 giảm tải dây chuyền "ngày chắn" sử dụng P <= 6 MW) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày Chắn đến 06h00 ngày lễ và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	8,03	8,43	8,19	8,03	8,43	8,19
47.	ĐQLKV Yên Bình làm việc KH xi măng Yên Bái (ĐZ378E12.1) thực hiện hạn chế dây chuyền "ngày lễ" sử dụng P<= 6 MW - (Điều độ viên B12 không thao tác tách, ĐL làm việc giảm tải) Hạn chế CS Từ 06h00 ngày lễ đến 06h00 ngày chắn và lặp lại chu kỳ	Thao tác tại thiết bị	3,86	4,06	3,94	3,86	4,06	3,94
48.	MC 378 E12.9	SCADA B12	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
49.	MC 371 E12.9	SCADA B12	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00
50.	MC 376 E12.9	SCADA B12	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
51.	MC 374/67-25 Bảo Hưng (ĐZ 374E12.1) đến trước DPT 374-7/67-18-19-62-6 Bảo Hưng	SCADA B12			2,03		2,09	
52.	MC 371/04 An Lạc (ĐZ 371 E12.4) đến MC 372/53-2 Tân Lĩnh (372E12.4)	SCADA B12	1,65		1,68		1,73	
53.	MC 372/60-1 Phan Thanh (ĐZ 372 E12.4)	SCADA B12		0,85		0,81		0,82
54.	MC 375/76 Phúc Lợi đến MC 375/171 Đèo Thao (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12		1,12		1,07		1,09
55.	LBS 375-7/30-2 Động Quan (ĐZ 375 E12.4)	SCADA B12				0,33		0,33
56.	MC 371/181-7 RK1 (ĐZ 371E12.22)	SCADA B12	2,56	2,69	2,61	2,56	2,69	2,61
57.	MC373/82-14 Vĩnh Lạc (ĐZ 373 E12.22) đến LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long	SCADA B12	2,31	2,42				2,35
58.	LBS 373-7/82-22-62 Minh Tiến-Xuân Long đến MC 373A40 Ngọc Chấn (ĐZ373A40)	SCADA B12	0,77		0,79		0,81	
59.	MC 373/84 Minh Tiến (ĐZ 373 E12.22)	SCADA B12	1,60		1,63			
60.	MC 375/68 Lâm Thượng 2 (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		0,76				0,74
61.	MC 375/62-1 Mai Sơn (ĐZ 375 E12.22)	SCADA B12		1,07		1,02		1,04
62.	MC 374117-1 Nậm Mười (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,19			
63.	LBS 374-7/115-3 Nậm Lành (ĐZ 374E12.2)	SCADA B12			0,12			
64.	MC 374 Z2 Tú Lệ đến trước MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12			0,92			
65.	MC 374/300A Khau Phạ (ĐZ 374 E12.2) - (Tiết giảm khi A12.38 TĐ Thảo Sa Chải 6,5MW không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12			0,95		0,98	
66.	MC 374/12-1 Suối Quyền (ĐZ 374 E12.2)	SCADA B12	2,01		2,05		2,11	

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
67.	MC 373/15-2 Trạm Tàu (ĐZ 373 E12.2) đến DPT 373-7/15-23A Co Hà	SCADA B12		0,39		0,37		0,37
68.	MC 373Z2 Đèo Ách (ĐZ 373 E12.2) đến LBS 373-7/172 Ba Khe	SCADA B12		0,53			0,53	
69.	MC 375 Z1 Phúc Sơn đến MC 375-7/36-49 Hạnh Sơn	SCADA B12	1,08				1,14	
70.	LBS 377-7/47 Đại Lịch đến trước LBS 371-7/02-41-4 Kiến Thịnh	SCADA B12	1,00			1,00		1,00
71.	LBS 375-7/36 Thôn Muồng đến trước MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	2,63		2,68	2,63	2,76	
72.	MC 375/48-8 Nghĩa Tâm (ĐZ 375 E12.8)	SCADA B12	3,70		3,77		3,88	
73.	MC 379/100 Trạm Tàu (ĐZ 379E12.2) đến trước LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) (Nếu TĐ A12.12 Hát Lìu không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,56				2,48
74.	LBS 379-7/147-2 Bản Mù (379E12.2) đến LBS 379-7/147-58A NẬM TẮNG	SCADA B12	0,50			0,50		
75.	MC 373/162-5 Xuân Tầm (ĐZ 373E12.21) (Tiết giảm khi A12.17 TĐ Làng Bằng không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,91			0,91		
76.	MC 373/216 Châu Quế Hạ đến trước MC 373/279 Châu Quế Thượng trước MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	0,42			0,42		
77.	MC 373/261-1 Lâm Giang (ĐZ 373E12.21)	SCADA B12	1,46			1,46		
78.	MC 372/94 Phong Dụ Thượng (ĐZ 372E12.2 Văn Yên) - đến DPT 372-7/179 Khe Gai	SCADA B12	1,06		1,08	1,06	1,11	1,08

STT	Tên thiết bị đóng cắt	Dạng điều khiển thiết bị đóng cắt	Ngày Chấn			Ngày Lễ		
			Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00	Múi 1 22h00- 06h00	Múi 2 06h00- 14h00	Múi 3 14h00- 22h00
79.	MC 373/90-1 Tân Hợp (ĐZ 373E12.21) (Nếu TĐ A12.43 Hạnh Phúc không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12	0,39					0,39
80.	LBS 375-7/62 Ngòi A (ĐZ 375 E12.21) đến DPT 375-7/173-3 Tân Nguyên		1,00		1,00		1,00	
81.	MC 371/136-1 Mỏ Vàng (ĐZ 371E12.21) đến LBS 371-7/136-103-16A ĐĐ An Lương (Nếu TĐ A12.37 Nhà Hầm không đủ phát theo lệnh Điều độ viên B12)	SCADA B12		2,22		2,11		2,15
82.	MC 371/91-5-3 An Thịnh (ĐZ 371E12.21)	SCADA B12		0,86		0,82		0,84
83.	MC 374/24-55 Việt Hồng đến LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374E12.1)	SCADA B12		0,93		0,88		
84.	LBS 374-7/67-24-60-2 Vân Hội (ĐZ 374 E12.1)	Thao tác tại tủ MC		2,10		2,00	2,10	
85.	MC 374Z1 Mỹ (ĐZ 373 E12.8) đến trước MC 373/68-1 Hồng Ca trước MC 373/86 Hưng Khánh	SCADA B12			1,76		1,81	
86.	MC 373/68-1 Hồng Ca (ĐZ 373E12.8)	SCADA B12		0,62	0,60		0,62	0,60
87.	MC 373/86 Hưng Khánh (ĐZ 373E12.8) đến trước MC 374Z4 Lương Thịnh	SCADA B12		4,14		3,94		4,02
88.	LBS 372-7/36-6 Hoàng Thắng (ĐZ 372 E12.1)	SCADA B12			0,50			0,50
89.	MC 372/43-1 Kiên Thành (ĐZ 372E12.1)	SCADA B12	0,57		0,58			0,58
90.	MC 371/56-86 Yên Hợp (ĐZ 377 E12.21)	SCADA B12		1,38		1,31		1,34
Tổng công suất tiết giảm (MW)			88,5	88,1	88,1	88,1	88,8	87,5